

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC**



**KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ
VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
HUYỆN BÌNH XUYÊN**

VĨNH PHÚC, THÁNG 10 NĂM 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 (sau đây viết gọn là TĐT) được thực hiện theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ. TĐT nhằm thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở phục vụ công tác nghiên cứu, phân tích quá trình phát triển dân số. Kết quả của cuộc TĐT là căn cứ đánh giá kết quả thực hiện chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011 - 2020, đồng thời là cơ sở để Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương xây dựng chiến lược và giải pháp phát triển giai đoạn 2021 - 2030; phục vụ công tác giám sát thực hiện Nghị quyết của Đảng về công tác dân số trong tình hình mới; giám sát các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hiệp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết; cung cấp thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu tổng hợp về dân số.

Đây là cuộc TĐT đầu tiên của Việt Nam được thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để sớm công bố kết quả và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và tổng điều tra theo phương pháp truyền thống. Với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy Đảng, chính quyền, Ban Chỉ đạo TĐT tỉnh Vĩnh Phúc, Ban Chỉ đạo TĐT huyện Bình Xuyên, Ban chỉ đạo các xã, thị trấn và sự ủng hộ tích cực của nhân dân, cuộc TĐT trên địa bàn huyện đã thành công tốt đẹp.

Để có số liệu phục vụ các cấp, các ngành và người dùng tin, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc phối hợp với Chi cục Thống kê huyện Bình Xuyên biên soạn và phát hành ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 huyện Bình Xuyên”***. Nội dung ấn phẩm trình bày về quá trình chuẩn bị, tổ chức thu thập thông tin, bài học kinh nghiệm và kết quả chính thức của TĐT với ba phần chính thức như sau:

Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện TĐT.

Phần II: Kết quả chủ yếu, bao gồm các nhóm thông tin về quy mô và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu, gồm hệ thống biểu số liệu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Ấn phẩm ***“Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 huyện Bình Xuyên”*** được biên soạn trong thời gian ngắn nên không tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế nhất định. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp từ phía bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng cho các ấn phẩm tiếp theo.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH VĨNH PHÚC

PHẦN I
CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN
CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

1. Giới thiệu chung về cuộc TĐT

TĐT dân số và nhà ở là một trong ba cuộc TĐT thống kê được quy định trong Luật Thống kê, với chu kỳ thực hiện 10 năm một lần vào các năm có số cuối cùng là số 9. TĐT dân số và nhà ở là nguồn thông tin chủ yếu và tin cậy về tình hình dân số, nhân khẩu học và tình trạng nhà ở của dân cư nhằm đáp ứng các mục tiêu về tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia quy định trong Luật Thống kê.

Thông tin từ TĐT dân số và nhà ở rất quan trọng, cần thiết và mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt thông tin từ TĐT dân số và nhà ở phục vụ yêu cầu thông tin của Đảng, Quốc hội và Chính phủ trong đánh giá tình hình, xây dựng chiến lược, chính sách liên quan tới người dân và các chính sách phát triển đất nước. Làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả việc thực hiện chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 và xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030.

“Kết quả cuộc TĐT sẽ cung cấp số liệu về quy mô dân số chi tiết của toàn quốc 10 năm sau TĐT dân số và nhà ở năm 2009; bổ sung kho dữ liệu dân số nhà ở của Nhà nước, Chính phủ và từng địa phương nhằm phục công tác nghiên cứu, phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số và nhà ở trên phạm vi cả nước và từng địa phương, phục vụ yêu cầu so sánh quốc tế”

Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 còn là căn cứ để đánh giá bước đầu việc thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của chương trình Nghị sự sau năm 2015 của Liên Hợp quốc mà Việt Nam đã cam kết thực hiện; xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về dân số theo quy định của Luật Thống kê; là nguồn thông tin quan trọng hỗ trợ cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu bộ, ngành có liên quan, phục vụ xây dựng Chính phủ điện tử 4 cấp.

Nội dung điều tra, bao gồm: Thông tin chung về dân số; tình trạng di cư; trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật; tình trạng khuyết tật; tình trạng hôn nhân; mức độ sinh, chết và phát triển dân số; tình hình đăng ký khai sinh của trẻ em; tình hình lao động - việc làm; thực trạng về nhà ở; điều kiện sinh hoạt cơ bản của hộ dân cư.

2. Công tác chuẩn bị TĐT tại huyện Bình Xuyên

2.1. Công tác thành lập Ban Chỉ đạo các cấp

Căn cứ Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/06/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Thực hiện Phương án Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-Ban Chỉ đạo

Trung ương ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Ban Chỉ đạo TĐT Trung ương; Kế hoạch số 9161/KH-BCĐT ngày 20/11/2018 của Ban Chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện TĐT dân số và nhà ở tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019; UBND huyện đã ban hành Quyết định số 2690/QĐ-UBND, ngày 06/9/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo TĐT dân số và nhà ở năm 2019 huyện Bình Xuyên. Ngày 22/11/2018: Ban chỉ đạo huyện đã ban hành Kế hoạch số 161/KH-BCĐ về triển khai thực hiện TĐT trên địa bàn toàn huyện.

Trong tháng 9/2018: 13/13 Ban Chỉ đạo xã, thị trấn đã được thành lập để chỉ đạo cuộc TĐT; Tất cả các xã, thị trấn đều ban hành kế hoạch TĐT riêng đối với địa phương căn cứ vào Phương án TĐT của Trung ương.

2.2. Công tác vẽ sơ đồ nền xã, thị trấn, phân chia địa bàn điều tra, lập bảng kê hộ và bảng kê nhân khẩu đặc thù, công tác rà soát bảng kê

TĐT dân số và nhà ở được coi là thành công khi mọi người dân đều được điều tra và mỗi người chỉ được điều tra tại một địa bàn cụ thể. Để đạt được tiêu chuẩn này, cần có hệ thống bản đồ các đơn vị hành chính, sơ đồ và bảng kê số nhà, số hộ, số người của các địa bàn điều tra được cập nhật đầy đủ đến sát thời điểm điều tra. Đây là hoạt động rất quan trọng vì sơ đồ và bảng kê là cơ sở để phân bố nguồn lực TĐT, phân phối tài liệu, phiếu điều tra và văn phòng phẩm phục vụ TĐT, đồng thời hướng dẫn điều tra viên tiếp cận các hộ, đảm bảo không điều tra trùng, điều tra sót trong quá trình thu thập thông tin ghi phiếu.

Ban chỉ đạo điều tra cấp huyện, cấp xã đã tiến hành rà soát và phân định ranh giới lãnh thổ hành chính giữa các xã/thị trấn trong huyện và giữa các huyện liền kề; nhằm phát hiện những nơi có hộ và nhân khẩu cư trú thường xuyên nhưng chưa rõ thuộc đơn vị hành chính nào quản lý để phục vụ công tác vẽ sơ đồ, lập bảng kê và phân công trách nhiệm điều tra.

Công tác tập huấn vẽ sơ đồ nền xã, và phân chia địa bàn được ban chỉ đạo huyện tổ chức 01 ngày 25/9/2018. Công tác vẽ sơ đồ và phân chia địa bàn được triển khai ngay sau khi kết thúc các lớp tập huấn đến hết ngày 10/10/2018. Kết quả toàn huyện vẽ được 13 sơ đồ nền tương ứng 13 xã, thị trấn trong toàn huyện và phân chia thành 209 địa bàn điều tra với bình quân một đại bàn khoảng 162 hộ. trong toàn huyện có 14 đại bàn nhân khẩu đặc thù.

Tuyển chọn lực lượng lập bảng kê: Ngày 16/11/2018, Ban chỉ đạo huyện đã có công văn hướng dẫn tuyển chọn cán bộ lập bảng kê. Yêu cầu: Mỗi người lập bảng kê chịu trách nhiệm thực hiện lập bảng kê của 01 địa bàn điều tra; Người lập bảng kê đều am hiểu địa bàn điều tra, sinh sống tại địa bàn điều tra hoặc là trưởng, phó thôn/tổ dân phố.

Đối với người lập bảng kê nhân khẩu đặc thù (những nhân khẩu tại nhà chùa, nhà thờ,...). Yêu cầu: Người lập bảng kê là cán bộ phụ trách công tác Thống kê xã, thị trấn (thành viên Ban chỉ đạo xã, thị trấn).

Kết quả: Ban chỉ đạo xã, thị trấn đã tuyển chọn và lập danh sách 208 người lập bảng kê với thành phần chủ yếu là trưởng thôn/TDP và một số người lập bảng kê là người đang cư trú tại địa bàn.

2.3 Công tác tuyên truyền cho TĐT

Công tác tuyên truyền cho cuộc TĐT dân số năm 2019 được thực hiện sâu, rộng trong các tầng lớp nhân dân, lực lượng vũ trang và cả hệ thống chính trị tại các địa phương. UBND, Ban chỉ đạo cấp huyện, xã đã tuyên truyền, phổ biến Quyết định, phương án, kế hoạch của TW, tỉnh, huyện. Công tác tuyên truyền đã nhấn mạnh đến mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của cuộc TĐT. Cụ thể:

Đợt 1: Tuyên truyền về công tác lập bảng kê chuẩn bị cho TĐT: Từ ngày 15/11/2018 đến 31/12/2018.

- Ban chỉ đạo huyện cấp Sổ tay Hướng dẫn công tác tuyên truyền trong TĐT do Ban chỉ đạo Trung ương biên soạn, phát hành mỗi xã, thị trấn 01 cuốn; thành viên Ban chỉ đạo huyện 02 cuốn;

- Tuyên truyền trên trang bìa Sổ ghi chép phát cho Ban chỉ đạo huyện và Ban chỉ đạo xã, thị trấn, điều tra viên, giám sát viên có in lô gô và khẩu hiệu tuyên truyền.

- Ban chỉ đạo huyện đã cung cấp cho Đài Phát thanh huyện và 13/13 xã, thị trấn mỗi đơn vị 01 đĩa CD tuyên truyền về TĐT. Trung bình mỗi ngày tiến hành mở 02 lần (sáng và chiều) để tuyên truyền về TĐT trong thời gian từ ngày 15/11/2018 đến 31/12/2018.

- Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2018: Thường xuyên thông tin về công tác chuẩn bị TĐT của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh huyện, cấp xã và thôn.

- Chỉ đạo các thôn, TDP: Tổ chức tiếp âm các chương trình tuyên truyền về cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 do Đài truyền thanh huyện và xã, thị trấn phát. Đồng thời, phát thanh các bài viết tuyên truyền về cuộc TĐT do Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện cung cấp.

- Tuyên truyền qua các buổi họp giao ban của lãnh đạo địa phương.

- Tổ chức họp dân tại thôn, tổ dân phố.

Đợt 2 (cao điểm): Tuyên truyền công tác chuẩn bị cung cấp, thu thập thông tin và thực hiện cung cấp, thu thập thông tin: Từ 01/3-30/4/2019:

- Treo băng rôn (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban chỉ đạo huyện xin giấy phép và tổ chức căng, treo băng rôn trên các tuyến đường chính, các đầu mối giao thông của huyện và xã, thị trấn.

- Dán áp phích (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban chỉ đạo huyện đã dán tổng số 04 chiếc tại trụ sở UBND huyện, Ban chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo huyện. 13/13 xã, thị trấn đã dán tổng số 42 chiếc tại trụ sở UBND xã, thị trấn; nhà văn hóa thôn/TDP, nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, điểm bưu điện văn hóa cấp xã,... những nơi tập trung đông người.

- Dán khẩu hiệu (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban chỉ đạo huyện chỉ đạo, hướng dẫn Ban chỉ đạo cấp xã tổ chức dán khẩu hiệu tại nhà văn hóa thôn/tổ dân phố hoặc những nơi tập trung đông người với số lượng 01 khẩu hiệu/thôn. Tổng số khẩu hiệu được dán là 151 chiếc tại 151 thôn/TDP.

- Dán lô gô to (từ ngày 24/3/2019 đến hết ngày 25/4/2019): Ban chỉ đạo huyện, Ban chỉ đạo cấp xã tổ chức dán lô gô tại trụ sở làm việc của Ban chỉ đạo và Văn phòng Ban chỉ đạo, nhà văn hóa... những nơi tập trung đông người. Tổng số 31 chiếc lô gô to (trong đó dán tại huyện 03 chiếc, cấp xã 29 chiếc).

- Dán lô gô nhỏ dán trên thiết bị di động: Ban chỉ đạo huyện, cấp xã dán lô gô vào mặt sau của thiết bị di động (điện thoại di động, máy tính bảng) trong suốt thời gian giám sát và thu thập thông tin của TĐT 2019. Tổng số lô gô đã dán: 217 chiếc (trong đó: giám sát viên: 10 chiếc; điều tra viên 194 chiếc; tổ trưởng: 13 chiếc).

- Thẻ điều tra viên, thẻ tổ trưởng: Ban chỉ đạo huyện phát cho điều tra viên 187 thẻ điều tra viên, 13/13 xã, thị trấn 13 thẻ tổ trưởng.

- Tuyên truyền phát thanh, báo chí: Đối với Ban chỉ đạo huyện: Ban chỉ đạo đã hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc Ban chỉ đạo cấp xã triển khai, thực hiện công tác tuyên truyền theo kế hoạch đề ra. Thực hiện tuyên truyền trên Đài Phát thanh huyện. Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 25/3/2019: Phát các tin, bài về các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra thu thập thông tin.

Từ ngày 26/3 đến 15/4/2019: Tiến hành đợt cao điểm công tác tuyên truyền bằng việc phát thanh nội dung từ đĩa CD, các câu hỏi- đáp về TĐT do Ban chỉ đạo tỉnh cấp; phát thanh các bài viết, bài phỏng vấn của Chi cục Thống kê huyện về kế hoạch tiến hành TĐT, mục đích, ý nghĩa, nghĩa vụ của tổ chức và công dân trong cuộc TĐT; phản ánh tiến độ điều tra.

- Năm tiến độ thực hiện TĐT của cấp xã; đôn đốc tiến độ TĐT.

Ban chỉ đạo xã, thị trấn: Thực hiện tuyên truyền trên đài truyền thanh của xã/thị trấn, thôn/TDP: *Từ ngày 01/3/2019 đến ngày 15/4/2019:* Thường xuyên thông tin về công tác chuẩn bị TĐT, công tác thực hiện TĐT tại các địa bàn của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh của xã/thị trấn, thôn/TDP. Mở đợt cao điểm tuyên truyền về TĐT từ ngày 26/3/2019 đến 15/4/2019: Ban chỉ đạo cấp xã thực hiện phát thanh từ 2 lần/ngày trên đài truyền thanh của xã/thị trấn, thời lượng phát mỗi lần từ 25-30

phút về mục đích, ý nghĩa, kế hoạch tiến hành ở địa phương, nghĩa vụ của tổ chức và công dân trong cuộc TĐT (nội dung phát thanh theo tài liệu in và đĩa CD do Ban chỉ đạo cấp trên cung cấp).

Tổ chức các cuộc họp dân để tuyên truyền về cuộc TĐT; phát tờ rơi tuyên truyền đến từng hộ dân trên địa bàn quản lý. Tổng số gần 34.500 tờ rơi được phát đến từng hộ dân trước thời điểm điều tra (kinh phí do UBND tỉnh thực hiện). Trong thời gian chuẩn bị (*từ ngày 25/3-30/3*) và trong thời gian (*cao độ*) tiến hành điều tra (01/4-25/4): Kết hợp trong các cuộc họp dân, cuộc họp của các tổ chức Đảng, đoàn thể thông báo chủ trương, kế hoạch TĐT trên địa bàn... Ban chỉ đạo xã, thị trấn đã huy động lực lượng của các đoàn thể thực hiện tuyên truyền, cổ động cho cuộc TĐT kết hợp phát tờ rơi tuyên truyền đến từng hộ gia đình trên địa bàn. Chỉ đạo các thôn, TDP: Tổ chức tiếp âm các chương trình tuyên truyền về cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 do Đài truyền thanh huyện và xã, thị trấn phát. Đồng thời, phát thanh các bài viết tuyên truyền về cuộc TĐT do Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện cung cấp.

- Xe tuyên truyền cổ động: Đã có 01 xe lưu động của Bưu điện huyện đã tiến hành cổ động về TĐT trong 02 ngày (ngày 31/3 và ngày 01/4 - mỗi ngày 08 tiếng), tuyên truyền nhiều nội dung quan trọng của TĐT.

Kết quả: Huyện Bình Xuyên đã tổ chức tốt công tác tuyên truyền trong TĐT dân số và nhà ở năm 2019, việc tuyên truyền được thực hiện thường xuyên, liên tục, có trọng tâm, trọng điểm; thời điểm tuyên truyền tập trung vào thời gian trước và trong thời điểm điều tra (1/4/2019); nội dung tuyên truyền phong phú, kịp thời, phù hợp với từng thôn, tổ dân phố; thời gian cụ thể, đảm bảo hiệu quả, thiết thực. Qua đó góp phần tăng cường công tác tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của TĐT; nâng nhận thức của các cấp, các ngành và người dân để tích cực ủng hộ TĐT thông qua việc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác; nâng cao tinh thần trách nhiệm của điều tra viên thống kê, tổ trưởng, giám sát viên, thành viên Ban chỉ đạo các cấp trong việc thu thập và kiểm tra, xác minh thông tin đã được thu thập.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN TỔNG ĐIỀU TRA

1. Tuyển chọn và tập huấn điều tra viên, tổ trưởng điều tra

Cuộc TĐT được Ban chỉ đạo tỉnh quy định việc thu thập thông tin 100% bằng thiết bị di động (điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng), vì vậy Ban chỉ đạo huyện đã hướng dẫn các xã, thị trấn tuyển chọn điều tra viên tham gia TĐT cần có thiết bị đủ tiêu chuẩn và sử dụng thành thạo thiết bị di động có tinh thần trách nhiệm. Ban chỉ đạo xã, thị trấn đã tuyển chọn và lập danh sách tổng số 201 điều tra viên, trong đó: 88 điều tra viên thực hiện phiếu toàn bộ, 113 điều tra viên thực hiện phiếu mẫu. Tuyển chọn 13 tổ trưởng đều là cán bộ thống kê xã, thị trấn.

Ban chỉ đạo tổ chức 04 lớp tập huấn công tác ghi phiếu và sử dụng CAPI cho thành viên Ban chỉ đạo huyện, giám sát viên huyện; Ban chỉ đạo xã; tổ trưởng và điều tra viên. Tổng số là 240 người; trong đó: Ban chỉ đạo huyện và giám sát viên huyện: 13 người; Ban chỉ đạo cấp xã: 13 người; tổ trưởng: 13 người; điều tra viên: 201 người.

- Các phương tiện giảng dạy được chuẩn bị tốt đã giúp nâng cao chất lượng tập huấn. Ngoài tài liệu nghiệp vụ, ba loại phương tiện giảng dạy nổi bật trong cuộc TĐT lần này là: Bài giảng được soạn bằng máy chiếu, sử dụng phần mềm Powerpoint; có sử dụng bảng, mic dùng cho thảo luận. các video hỗ trợ; cuốn “sổ tay nghiệp vụ điều tra viên”. Các sản phẩm đã phát huy tác dụng tốt, thực sự góp phần nâng cao chất lượng dạy và học.

Đặc biệt: Tất cả các lớp học đều trang bị hệ thống phát Wifi để học viên truy cập và cài đặt chương trình. Dành thời lượng 01 ngày/ mỗi lớp để hướng dẫn riêng việc cài đặt, thực hành, sửa lỗi, thao tác trên thiết bị di động.

- Chương trình tập huấn: Mỗi lớp mẫu tập huấn trong 05 ngày, lớp toàn bộ 04 ngày: Khai mạc và bế mạc do Trưởng Ban chỉ đạo (hoặc Phó trưởng Ban chỉ đạo huyện) thực hiện. Thực hiện điểm danh số lượng học viên mỗi buổi 01 lần, do vậy số lượng học viên đảm bảo tham dự đầy đủ 100% theo giấy mời triệu tập.

- Đánh giá chất lượng: 100% học viên tham dự đầy đủ thời gian tập huấn. Tập trung nghiên cứu nghiệp vụ, sôi nổi trong thảo luận và đưa ra các tình huống. Cài đặt và sử dụng tốt công nghệ thông tin của thiết bị di động. Nắm được đầy đủ nội dung, đạt yêu cầu quy định của cuộc TĐT.

2. Thu thập thông tin tại địa bàn điều tra

- Tổ chức lễ ra quân vào sáng ngày 01/4/2019 tại các địa phương như hướng dẫn tại Công văn số 18/BCĐTW-VPBCĐTW ngày 07/3/2019 của Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về tổ chức lễ ra quân TĐT dân số và nhà ở năm 2019.

- Ban chỉ đạo huyện chọn điểm làm lễ ra quân của huyện tại thị trấn Hương Canh. 13/13 Ban chỉ đạo xã, thị trấn tiến hành làm lễ ra quân tại địa phương theo đúng hướng dẫn.

- Về hình thức thu thập thông tin: Huyện Bình Xuyên tiến hành thu thập bằng 2 hình thức: Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (CAPI) và điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng internet (Webform). Không tiến hành thu thập thông tin bằng phiếu giấy.

- Tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn: Công tác thu thập thông tin được thực hiện đồng loạt trên tất cả các xã, thị trấn của huyện từ ngày 01/4 đến hết ngày 25/4/2019.

Quá trình tổ chức thu thập thông tin tại địa bàn diễn ra thuận lợi, đảm bảo chất lượng và tiến độ. Nhân dân trên địa bàn huyện đã tích cực, nhiệt tình cung cấp thông tin cho điều tra viên. Công tác thu thập thông tin trên địa bàn huyện Bình Xuyên diễn ra thuận lợi, an toàn, đúng theo phương án và kế hoạch TĐT. Kết thúc thời điểm điều tra, tất cả 100% hộ dân trên địa bàn đều được thu thập thông tin.

3. Công tác kiểm tra, giám sát cuộc TĐT

Công tác giám sát được Ban chỉ đạo huyện đặc biệt quan tâm, chỉ đạo:

- Ngày 22/11/2018: Trưởng Ban chỉ đạo huyện ra thông báo phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo huyện để chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện TĐT.

- Ngày 28/11/2018: Ban chỉ đạo huyện có Kế hoạch số 09/KH-BCĐH, kế hoạch kiểm tra, giám sát thực hiện TĐT trên địa bàn huyện;

- Ngày 28/11/2018: Ban chỉ đạo huyện có công văn số 09/TB-BCĐH về việc thông báo lịch kiểm tra, giám sát công tác lập bảng kê hộ và bảng kê nhân khẩu đặc thù tại 17/17 xã, thị trấn;

- Ngày 07/12/2018: Ban chỉ đạo huyện có công văn số 11/TB-BCĐH về việc kiểm tra quá trình tổ chức triển khai thực hiện lập bảng kê TĐT dân số và nhà ở năm 2019;

- Ngoài ra Văn phòng Ban chỉ đạo thường xuyên cử người xuống trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện từng khâu trong cuộc TĐT;

- Đối với Ban chỉ đạo cấp xã 13/13 xã, thị trấn đều có kế hoạch và phân công các thành viên Ban chỉ đạo xã, thị trấn giám sát các địa bàn điều tra.

Lực lượng giám sát: 101 người (thành viên Ban chỉ đạo, Văn phòng Ban chỉ đạo huyện 10 người; 65 người là thành viên Ban chỉ đạo xã, thị trấn) công tác giám sát tập trung vào những ngày đầu thực hiện. Nội dung giám sát gồm: dự phỏng vấn, kiểm tra các hộ đã hoàn thành, góp ý, rút kinh nghiệm, giải đáp thắc mắc, bổ sung nghiệp vụ.

Như vậy: công tác kiểm tra, giám sát đã được Ban chỉ đạo huyện được thực hiện thường xuyên với hơn 30 lượt giám sát, kiểm tra, bình quân mỗi giai đoạn thực hiện 4 đợt giám sát đối với 1 xã, thị trấn. Thành viên Ban chỉ đạo xã, thị trấn đã tiến hành hơn 260 lượt giám sát đến tất cả các địa bàn được phân công để nắm tiến độ, tình hình sử dụng công nghệ và hướng dẫn, bổ sung nghiệp vụ điều tra.

4. Công tác xử lý và hoàn thiện dữ liệu

Do ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu thập thông tin tại địa bàn, sau khi kết thúc giai đoạn thu thập thông tin, số liệu đã có sẵn và đầy đủ trên máy chủ phục vụ công tác nghiệm thu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu của TĐT.

Đối với huyện Bình Xuyên đã hoàn thành công tác điều tra vào ngày 24/4/2019 (xong trước thời gian quy định). Các yêu cầu làm sạch, kiểm tra, xác minh số liệu

theo hướng dẫn của Ban chỉ đạo Trung ương và của tỉnh đều được thực hiện đúng thời gian và nghiêm túc đạt yêu cầu về chất lượng.

Công tác đảm bảo an ninh đã được huyện Bình Xuyên được thực hiện hiệu quả, thể hiện qua sự hợp tác của người dân, an ninh trước, trong và sau quá trình điều tra được đảm bảo, máy móc thiết bị của điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên được bảo đảm an toàn, không mất mát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Thông tin liên lạc cơ bản thông suốt, đảm bảo. Nhưng trong một số thời điểm nhất định còn có hiện tượng quá tải, lỗi đồng bộ, lỗi đường truyền gây khó khăn cho quá trình tác nghiệp của lực lượng điều tra.

III. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

TĐT dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Vĩnh Phúc cũng như của huyện Bình Xuyên đã thành công tốt đẹp. Một số bài học kinh nghiệm được rút ra để tổ chức thành công một cuộc TĐT thống kê như sau:

Thứ nhất: Sự quan tâm, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự đồng tình ủng hộ của nhân dân trong tỉnh là yếu tố quan trọng quyết định sự thành công.

Thứ hai: Phải xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể, chi tiết cho từng công đoạn, đảm bảo sát với tình hình thực tế tại địa phương và phù hợp với Phương án điều tra để chỉ đạo, triển khai một cách hiệu quả nhất.

Thứ ba: Việc huy động lực lượng tham gia nhất là đội ngũ tổ trưởng, điều tra viên phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm.

Thứ tư: Cần có các biện pháp, hình thức tuyên truyền sâu rộng về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của cuộc điều tra để các cơ quan, đơn vị, người dân biết và tích cực hợp tác, giúp điều tra viên và giám sát viên hoàn thành nhiệm vụ.

Thứ năm: Tổ chức tập huấn phải đảm bảo thời gian và nội dung nghiệp vụ, quán triệt đầy đủ các nội dung của Phương án điều tra, Kế hoạch thực hiện; đổi mới, sáng tạo trong hình thức truyền đạt, hướng dẫn nghiệp vụ điều tra theo hướng trực quan, cụ thể, dễ hiểu, dễ nhớ.

Thứ sáu: Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát phải được duy trì thường xuyên, chặt chẽ và thực hiện đối với tất cả các công đoạn của cuộc điều tra.

PHẦN II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1. Quy mô dân số

Trong cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019, các nhân khẩu thực tế thường trú được điều tra theo đơn vị hộ. Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Nguyên tắc cơ bản của cuộc TĐT là mỗi người có và chỉ có một nơi thực tế thường trú. Tuy nhiên, có những nhân khẩu đặc thù sống tập trung ở một số nơi tại thời điểm điều tra không được điều tra tại hộ. Có những quy định riêng để điều tra các nhân khẩu thuộc lực lượng quân đội, công an và cán bộ ngoại giao của Việt Nam cùng thân nhân của họ đang sống và làm việc tại nước ngoài; họ không được tính là thành viên của hộ nhưng vẫn được điều tra trong cuộc TĐT.

Biểu 02: Số lượng và tốc độ tăng số hộ qua 2 kỳ TĐT (2009 – 2019)

Đơn vị tính: Người

	01/4/2009	01/4/2019	Năm 2019 so với Năm 2009	Tốc độ tăng (%)
Toàn huyện	108.246	131.013	+22.767	21,03
Thành thị	33.641	39.940	+ 6.299	18,72
Nông thôn	74.605	91.073	+ 16.468	22,07

Tổng dân số huyện Bình Xuyên vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 là 131.013 người, trong đó dân số nam là 65.647 người, chiếm 50,1% và dân số nữ là 65.366 người chiếm 49,9%

So với năm 2009, sau 10 năm dân số huyện Bình Xuyên tăng 22.767 người, trung bình hàng năm dân số tăng 2.276 người. Trong tổng số, dân số thành thị là 39.940 người, chiếm 30,48%; dân số nông thôn là 91.073 người, chiếm 69,52 % (năm 2009, dân số thành thị là 33.641 người, chiếm 31,08%; dân số nông thôn là 74.605 người, chiếm 68,92%). Qua đó thấy được tỷ lệ tăng dân số khu vực thành thị thấp hơn tỷ lệ tăng dân số khu vực nông thôn.

Dân số theo nhóm dân tộc

Tại thời điểm 0 giờ, ngày 01/4/2019 tổng số người thuộc dân tộc Kinh là 125.274 người, chiếm 95,62%; dân tộc Sán diu là 4.253 người, chiếm 3,25 %; số người thuộc các dân tộc khác chiếm 1,13%.

Biểu số 03: Dân số chia theo dân tộc thời điểm 01/4/2019*Đơn vị tính: người*

Số TT	Dân tộc	Tổng số	Nam	Nữ
	Toàn huyện	131.013	65.647	65.366
1	Kinh	125.274	62.820	62.454
2	Sán Dìu	4.253	2.169	2.084
3	Tày	442	166	276
4	Nùng	290	128	162
5	Dao	193	95	98
6	Mường	167	67	100
7	Thái	121	39	82
8	Sán Chay	108	65	43
9	Các loại dân tộc khác còn lại	129	98	31

Dân số chia theo tôn giáo

Cũng như dân số chia theo dân tộc, dân số huyện Bình Xuyên đại đa số không theo tôn giáo nào chiếm 92,4%, trong khi số dân theo Công giáo là 6,8% và theo Phật giáo là 0,8% tổng dân số toàn huyện.

Biểu số 04: Dân số chia theo tôn giáo thời điểm 01/4/2019*Đơn vị tính: người*

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	131.013	65.647	65.366
1. Phật giáo	1.075	551	524
2. Công giáo	8.883	4.409	4.474
7. Tôn giáo Bahai	1	1	0
14. Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	4	2	2
0. Không theo tôn giáo	121.050	60.684	60.366

2. Quy mô hộ

**Biểu 01: Số hộ dân cư phân theo quy mô, thành thị nông thôn
và đơn vị hành chính thời điểm 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Quy mô số người trong hộ							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TOÀN HUYỆN	34.238	3.023	5.231	5.589	9.178	6.183	3.191	1.843	3,82
Thành thị	10.355	788	1.606	1.823	2.657	1.941	971	569	3,86
Thị trấn Hương Canh	4.481	463	787	788	1.145	739	361	198	3,65
Thị trấn Gia Khánh	2.460	109	350	503	696	493	226	83	3,88
Thị trấn Thanh Lăng	3.414	216	469	532	816	709	384	288	4,11
Nông thôn	23.883	2.235	3.625	3.766	6.521	4.242	2.220	1.274	3,81
Xã Trung Mỹ	1.870	107	217	325	548	342	213	118	4,06
Xã Bá Hiến	3.998	279	561	639	1.227	784	327	181	3,87
Xã Thiện Kế	3.371	815	937	398	664	342	148	67	2,86
Xã Hương Sơn	1.897	84	222	370	573	393	180	75	3,97
Xã Tam Hợp	2.168	217	377	398	628	382	121	45	3,53
Xã Quất Lưu	1.573	154	230	274	435	270	114	96	3,78
Xã Sơn Lôi	2.501	156	343	379	719	471	274	159	4,01
Xã Đạo Đức	3.288	281	364	469	869	639	438	228	4,07
Xã Tân Phong	1.560	63	216	245	438	294	186	118	4,13
Xã Phú Xuân	1.657	79	158	269	420	325	219	187	4,37

Theo kết quả TĐT, tại thời điểm 0 giờ, ngày 01 tháng 4 năm 2019 toàn huyện có 34.238 hộ, tăng 6.675 hộ so với năm 2009 (tăng 24,2%). Trong đó, khu vực thành thị có 10.355 hộ và khu vực nông thôn có 23.883 hộ.

Số người bình quân một hộ năm 2019 là 3,82 người, cao hơn so với bình quân của tỉnh (3,71 người/hộ) và giảm 0,8 người so với năm 2009. Chia theo xã, thị trấn thì xã Thiện Kế, xã Tam Hợp, Thị trấn Hương Canh quy mô hộ thấp hơn so với bình quân chung của huyện, trong khi các xã, thị trấn còn lại bình quân từ 3,78 đến 4,37 người/hộ, cao nhất là xã Phú Xuân bình quân 4,37 người/hộ, xã Tân Phong 4,13 người/hộ, thị trấn Thanh Lăng bình quân 4,11 người/hộ. Không có sự khác biệt nhiều về quy mô hộ trung bình giữa thành thị và nông thôn, thành thị 3,86 người/hộ trong khi quy mô hộ ở nông thôn nhỏ hơn với bình quân 3,81 người/hộ.

Tỷ lệ hộ 1 người (độc thân) trong toàn huyện là 8,83%, cao hơn tỷ lệ số hộ độc thân toàn tỉnh là 0,25%, tăng so năm 2009 là 3,33%. Tỷ trọng hộ có từ 7 người trở lên chiếm tỷ trọng thấp nhất trong tổng số và trong tất cả các xã, thị trấn. Quy mô gia đình nhỏ từ 2-4 người là hiện tượng phổ biến (58,41%) kể cả ở thành thị và nông thôn. Có sự khác biệt về quy mô hộ 1 người ở một số xã, thị trấn như thị trấn Hương Canh, xã Tam Hợp, xã Thiện Kế, với tỷ lệ 10,01% trở lên so với tỷ trọng chung, đặc biệt là xã Thiện Kế hộ độc thân chiếm tới 24,18%, thị trấn Hương Canh 10,33%, nguyên nhân chủ yếu là do 2 đơn vị hành chính này tập trung các Khu Công nghiệp với nhiều doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp FDI nên nhiều thường thuê trọ trong các hộ dân cư và chỉ ở 1 người 1 phòng .

3. Mật độ dân số

Biểu số 05: Mật độ dân số chia theo cấp xã thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: Người/km²

STT	Đơn vị hành chính	2009	2019
	Tổng số	729	882
1	Thị trấn Hương Canh	1.381	1.643
2	Thị trấn Gia Khánh	806	996
3	Xã Trung Mỹ	132	166
4	Xã Bá Hiến	1.016	1.208
5	Xã Thiện Kế	520	815
6	Xã Hương Sơn	734	926
7	Xã Tam Hợp	1.107	1.296
8	Xã Quất Lưu	1.051	1.198
9	Xã Sơn Lôi	884	1.049
10	Xã Đạo Đức	1.213	1.417
11	Xã Tân Phong	991	1.181
12	Thị trấn Thanh Lăng	1.253	1.447
13	Xã Phú Xuân	1.179	1.363

Tại thời điểm 01/4/2019, với mật độ dân số là 882 người/km², huyện Bình Xuyên có mật độ dân số thấp hơn so với bình quân chung của cả tỉnh (934 người/km²), song cao hơn so với mật độ chung của huyện Tam Đảo, Sông Lô và Lập Thạch. Trong số các xã, thị trấn: Thị trấn Hương Canh vẫn là đơn vị có mật độ dân số đông

nhất với 1.643 người/km², tiếp theo là Thị trấn Thanh Lăng 1.447 người/km², xã Đạo Đức 1.1417 người/km²; mật độ dân số thấp nhất là xã Trung Mỹ với 166 người/km², đây là xã miền núi và điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn so với các xã, thị trấn khác trong huyện.

4. Tỷ số giới tính

Tỷ số giới tính của dân số được định nghĩa là số nam trên 100 nữ. Kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy, tỷ số giới tính của tỉnh Vĩnh Phúc đã tiếp tục tăng lên và đạt 99,3 nam/100 nữ (năm 2009 đạt 97,6 nam/100 nữ).

Tại thời điểm 01/4/2009, tỷ số giới tính của Huyện Bình Xuyên là 98,6 nam/100 nữ, đến TĐT năm 2019 tỷ số này đạt 113,37 nam/100 nữ - là huyện có tỷ số giới tính cao nhất trong tỉnh và cao hơn mức tỷ số giới tính của tỉnh (99,3 nam/nữ).

5. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Do mức sinh gần đây ổn định trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số có xu hướng lão hoá với tỷ trọng người già ngày càng tăng.

Biểu số 06: Phân bổ phần trăm dân số theo giới tính và tỷ số giới tính chia theo nhóm tuổi thời điểm 01/4/2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,4
0-4	9,79	10,53	9,04	117,0
5-9	10,21	10,89	9,53	114,7
10-14	7,53	7,98	7,07	113,3
15-19	5,61	5,87	5,36	110,0
20-24	6,90	7,21	6,59	110,0
25-29	9,01	9,21	8,82	104,9
30-34	9,08	9,07	9,08	100,3
35-39	8,26	8,28	8,24	100,9
Nhóm tuổi	Tổng số	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính
40-44	6,61	6,61	6,60	100,6
45-49	5,70	5,71	5,68	101,0
50-54	5,20	5,04	5,36	94,3
55-59	5,14	4,83	5,46	89,0
60-64	3,78	3,42	4,13	83,3
65+	7,20	5,35	9,04	59,5

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong độ tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của huyện có tăng qua các năm. Theo kết quả 2 cuộc TĐT gần đây, sau 10 năm, tỷ số phụ thuộc chung tăng từ 32,00% vào năm 2009 lên 34,72% vào năm 2019. Sự tăng do tăng đáng kể tỷ lệ sinh và tăng tuổi thọ người dân.

Biểu số 07: Tỷ lệ phụ thuộc năm 2009 và 2019

Đơn vị tính: %

Tỷ số phụ thuộc	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14 tuổi)	25,02	27,52
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	6,98	7,20
Tỷ số phụ thuộc chung	32,00	34,72

Đến năm 2019, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm 65,20%, tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 34,72%. Như vậy, huyện Bình Xuyên cùng với cả tỉnh đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, khi mà cứ một người phụ thuộc được “gánh đỡ” bởi hai người trong độ tuổi lao động, hay nói cách khác, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gần gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Việc tận dụng “cơ cấu dân số vàng” để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội đã và đang nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách. Thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” sẽ không đem lại tác động tích cực nếu chúng ta không có những chính sách phù hợp. Vì vậy, huyện cần có chính sách phù hợp về các lĩnh vực kinh tế - xã hội như đảm bảo an sinh xã hội cho người già, tạo việc làm và phát triển kỹ năng, bảo đảm bình đẳng giới.

6. Đăng ký khai sinh trẻ em dưới 5 tuổi

Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi toàn huyện đến thời điểm 0h ngày 01/4/2019 là 12.822 người. Chia ra, trẻ em nam là 6.913 người, chiếm 53,92%; trẻ em nữ là 5.909 người, chiếm 46,08%. Tỷ lệ trẻ em đến thời điểm 0h ngày 01/4/2019 đã đăng ký khai sinh là 99,88%; số trẻ em chưa khai sinh là 0,12% tập trung ở khu vực nông thôn.

7. Hôn nhân

Tình trạng hôn nhân của dân số từ 15 tuổi trở lên : Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. TĐT năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm:

Đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm điều tra (ngày 01/4/2019) họ thuộc một trong 4 nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn của toàn huyện 82,4%. Trong đó dân số đang có vợ/chồng chiếm 73,8%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 2,0%.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa từng kết hôn ở khu vực nông thôn (18,2%) cao hơn khu vực thành thị (16,5%).

Biểu số 08: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, thành thị và nông thôn

Tình trạng hôn nhân	Đơn vị tính: %		
	Chung	Thành Thị	Nông thôn
Chưa vợ/chồng	17,6	16,5	18,2
Có vợ/chồng	73,8	73,9	73,8
Góa vợ/chồng	6,6	7,6	6,1
Ly hôn	1,7	1,9	1,6
Ly thân	0,3	0,2	0,3

8. Xu hướng kết hôn

Trong nhiều năm qua, tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ hoặc có chồng tương đối cao. Số liệu cho thấy, 73,8% dân số trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ, có chồng, tăng so với năm 2009 là 5,4% điểm.

Tỷ trọng ly hôn có xu hướng tăng lên so với cùng kỳ. Tỷ trọng ly hôn năm 2009 là 0,9%, năm 2019 tăng 1,7%.

Biểu 09: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi

	Đơn vị tính: %				
	Chưa vợ/ chồng	Có vợ/ chồng	Góa vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
Tổng số 15 tuổi +	17,6	73,8	6,6	1,7	0,3
15-19	95,4	4,6	0,0	0,0	0,0
20-24	56,7	42,2	0,2	0,7	0,2
25-29	21,7	75,9	0,4	1,7	0,3

30-34	6,7	89,4	0,9	2,6	0,3
35-39	2,8	92,4	1,8	2,7	0,3
40-44	2,6	92,1	2,7	2,3	0,3
45-49	2,2	91,7	3,8	2,1	0,2
50-54	2,1	89,4	6,3	1,8	0,3
55-59	2,3	86,5	9,3	1,5	0,4
60+	1,8	66,9	29,9	1,0	0,4
Tổng số từ 15-49 tuổi	24,2	72,5	1,3	1,8	0,2

9. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu cho biết số năm trung bình của một thể hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chung của huyện Bình Xuyên là 23,8 tuổi, tương đương so với mức chung của toàn tỉnh (23,8 tuổi); thành thị có tuổi kết hôn trung bình lần đầu cao hơn so với nông thôn (24,4 tuổi so với 23,7 tuổi); nam giới kết hôn lần đầu muộn hơn nữ giới (nam: 25,9 tuổi, trong khi nữ 21,6 tuổi).

10. Khuyết tật

Trong TĐT dân số 2019, các câu hỏi thu thập thông tin những người từ 5 tuổi trở lên về những khó khăn một người có thể gặp phải khi thực hiện một số hoạt động do vấn đề sức khỏe/vấn đề sức khỏe lâu dài, bao gồm các khó khăn do ảnh hưởng của tuổi già nhưng không bao gồm các khó khăn do trẻ em còn nhỏ hoặc được người lớn giúp nên chưa thành thạo việc chăm sóc bản thân.

Nhìn chung, có đến 92,56% dân số từ 5 tuổi trở lên không có khó khăn về sức khỏe. Trong đó, thành thị là 90,92%, nông thôn là 93,27%, nam là 93,86%, nữ 91,27%. Tuổi càng cao thì những khó khăn về sức khỏe càng lớn, 1,34% dân số từ 40-49 tuổi bắt đầu gặp khó khăn về sức khỏe, còn tuổi trên 50 tuổi tỷ lệ này tăng lên là 12,92%.

Biểu số 10: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị và nông thôn

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	92,56	90,92	93,27	93,86	91,27
5 tuổi	98,94	99,18	98,82	98,66	99,21
6 - 10 tuổi	98,36	98,92	98,14	98,18	98,58
11 - 14 tuổi	97,27	95,99	97,87	97,63	96,85

15 - 19 tuổi	98,23	98,49	98,13	98,03	98,43
20 - 24 tuổi	98,84	90,08	99,09	99,04	98,6
25 - 29 tuổi	97,62	95,37	98,18	98,02	97,23
30 - 39 tuổi	96,79	96,80	96,78	96,20	97,38
40 - 49 tuổi	95,93	95,90	95,94	95,96	98,89
50 +	76,90	74,15	78,33	80,62	74,00

Chia theo các loại khó khăn: 4,72% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về nhìn; 3,88% khó khăn về nghe; 4,89% khó khăn về vận động; 4,12% có khó khăn về ghi nhớ; 3,28% khó khăn về chăm sóc bản thân, cuối cùng là 3,12% dân số từ 5 tuổi trở lên có khó khăn về giao tiếp.

II. MỨC SINH VÀ MỨC CHẾT

1. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh được xác định bằng số bé trai trên 100 bé gái được sinh ra sống trong kỳ báo cáo (thường là một năm) của một khu vực.

- Công thức tính:

$$\text{Tỷ số giới tính khi sinh} = \frac{\text{Tổng số bé trai sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}}{\text{Tổng số bé gái sinh ra sống của khu vực trong kỳ báo cáo}} \times 100$$

Xét về mặt sinh học, tỷ số giới tính khi sinh được coi là cân bằng ở mức 104-106 bé trai/100 bé gái và bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của tỷ số này chệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ ý ở một mức độ nào đó và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định của dân số.

Biểu số 11: Tỷ số giới tính khi sinh chia theo khu vực thành thị, nông thôn năm 2009 và năm 2019

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tỷ số giới tính thời điểm 01/4/2009	Tỷ số giới tính thời điểm 01/4/2019
Tổng số	113,69	113,36
Thành thị	118,26	131,10
Nông Thôn	111,76	106,2

Số liệu trong biểu cho thấy, trong vòng 1 thập kỷ qua, tỷ số giới tính khi sinh của huyện bắt đầu có dấu hiệu giảm đáng kể. Năm 2009, tỷ số giới tính khi sinh là 113,7

bé trai/100 bé gái, năm 2019, tỷ số giới tính khi sinh đã giảm với 113,36 bé trai/100 bé gái. Cho thấy kết quả đáng kể cho việc tuyên truyền Chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình, nêu cao vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội nhằm xóa bỏ các quan niệm “trọng nam khinh nữ” là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhằm góp phần cân bằng tỷ số giới tính khi sinh.

2. Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 sinh con thứ 3 trở lên

Chúng ta đang thực thi chính sách giảm sinh thông qua chương trình dân số/chăm sóc sức khỏe sinh sản bao gồm cả kế hoạch hóa gia đình. Quy mô gia đình nhỏ đang được khuyến khích. Cùng với việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình, rất nhiều hoạt động tuyên truyền vận động, truyền thông chuyển đổi hành vi được tổ chức nhằm trang bị các kiến thức và khuyến khích các cặp vợ chồng thực hiện mục tiêu kế hoạch hóa gia đình. Chính vì vậy, số liệu liên quan đến tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên hằng năm là mối quan tâm lớn của các cơ quan truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình.

**Biểu số 12: Tỷ lệ phụ nữ từ 15-49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên
chia theo trình độ giáo dục đào tạo và theo thành thị, nông thôn**

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	27,36	20,99	30,11
Chưa bao giờ đi học	-	-	-
Dưới tiểu học	-	-	-
Tiểu học	69,27	0	79,02
Trung học cơ sở	41,44	24,42	46,8
Trung học phổ thông	25,04	33,82	21,98
Sơ cấp	-	-	-
Trung cấp	20,15	18,91	21,42
Cao Đẳng	13,1	0	19,25
Đại học	15,21	9,71	19,89
Trên đại học	-	-	-

Số liệu cho thấy, tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên là 27,36%, thấp hơn so với mức chung toàn tỉnh (28,77%). Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên ở nông thôn cao hơn so với ở thành thị. Tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ ba trở lên với nhóm phụ nữ có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ trung cấp trở lên thấp hơn nhiều so với nhóm phụ nữ không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

3. Nguyên nhân chết

Kết quả TĐT cho thấy, phần lớn các trường hợp chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm TĐT huyện Bình Xuyên là do bệnh tật (95,27%). Còn lại là chết do nguyên nhân khác.

III. DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Hay nói cách khác là thay đổi nơi cư trú trong một khoảng thời gian nào đó. Có nhiều nguyên nhân để người dân di cư, nhưng chủ yếu là để tìm việc làm. Do di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà quản lý, các nhà lập chính sách, các nhà xây dựng chương trình phát triển, mà còn của toàn xã hội.

Cũng như TĐT năm 2009 trước đây, TĐT năm 2019 thu thập các thông tin về di cư thông qua câu hỏi về nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra đối với những người từ 5 tuổi trở lên. Mục tiêu chính của TĐT là thu thập thông tin về di cư trong nước. Một người được coi là người di cư, nếu nơi thường trú hiện nay và nơi thường trú 5 năm trước đó không cùng một đơn vị hành chính cấp/phường/thị trấn. Lưu ý rằng, tại thời điểm điều tra một người vẫn thực tế thường trú trong phạm vi của một đơn vị hành chính cấp xã, có thay đổi tên gọi (từ xã thành phường hoặc thị trấn, và ngược lại) so với 5 năm trước, không được coi là người di cư.

TĐT không thể thu thập được số liệu di cư thực tế mà chỉ là số liệu di cư qua các đường ranh giới hành chính quy định. Tùy từng mục đích nghiên cứu, có thể chọn các ranh giới phù hợp để đưa ra số liệu di cư.

1. Tỷ suất nhập cư, suất cư và di cư thuần

Biểu số 13: Số người nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo giới tính

	Dân số 5+ (người)	Số người nhập cư (người)	Số người xuất cư (người)	Tỷ suất nhập cư (‰)	Tỷ suất xuất cư (‰)	Tỷ suất di cư thuần (‰)
Tổng số	118.291	2.839	2.005	24,000	16,953	7,047
<i>Trong đó</i>						
Nam	58.826	1.121	670	19,053	11,385	7,669
Nữ	59.465	1.718	1.336	28,893	22,461	6,431

Trong biểu này cho thấy, trong giai đoạn 2014-2019, số người nhập cư đã cao hơn số người xuất cư chủ yếu di cư đi các huyện, thành phố khác với 2.839 người nhập cư (tỷ suất 24,0‰), trong khi xuất cư có 2.005 người (tỷ suất 16,953‰), như vậy tỷ suất di cư thuần mang giá trị dương (+7,047‰). Trong vòng năm năm qua các giải pháp thu hút nguồn nhân lực, tránh tình trạng di cư ngoài huyện, thu hút nguồn nhân lực làm việc trong các khu công nghiệp ngày một hiệu quả. Trong số những người nhập cư, xuất cư huyện Bình Xuyên chủ yếu là nữ; số nữ nhập cư là 1.718 người, chiếm tỷ trọng 60,5% tổng số người nhập cư (tỷ suất 28,89‰); số nam nhập cư là 1.128 người, chỉ chiếm tỷ trọng 39,5% (tỷ suất 19,0‰); số nữ xuất cư là 1.336 người, chiếm tỷ trọng 66,63% số người xuất cư (tỷ suất 22,46‰); số nam xuất cư là 670 người, chiếm tỷ trọng 33,37% (tỷ suất 11,38%).

2. Luồng di cư

Có 70,19% dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ nông thôn đến nông thôn; 16,49% di cư từ nông thôn ra thành thị, tỷ lệ này thấp hơn so với toàn tỉnh (31,66%); trong khi đó chỉ có 9,9 % dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ thành thị đến nông thôn. Tỷ lệ di cư thành thị - thành thị là 3,41% thấp hơn nhiều so với chung toàn tỉnh (17,72%). Như vậy, nhu cầu việc làm khu vực nông thôn ngày càng lớn do huyện Bình Xuyên hiện có 6 khu công nghiệp đang đi vào hoạt động thì có 5 khu công nghiệp nằm ở địa bàn nông thôn, luồng di cư từ nông thôn đến nông thôn của dân số huyện nơi có nhiều cơ hội việc làm, điều kiện sống, sinh hoạt cơ sở hạ tầng đang được đầu tư phát triển hơn.

IV. GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Để có được số liệu đầy đủ hơn về bức tranh tình hình giáo dục hiện nay, các câu hỏi để thu thập thông tin về tình hình đi học được đưa ra đối với tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên. Giống như Tổng điều tra năm 2009, các câu hỏi về tình hình đi học, bậc học cao nhất đã đạt được và khả năng biết đọc biết viết đã được thiết kế và đưa vào phiếu điều tra để đáp ứng yêu cầu của hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và theo bảng phân loại giáo dục đào tạo mới nhất.

1. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học chung cấp học X được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X. Chỉ số này giám sát sự phổ cập của hệ thống giáo dục và sự phát triển học sinh và đánh giá sự hình thành nguồn nhân lực cũng như đánh giá hiệu quả và chất lượng của hệ thống giáo dục.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến trường theo quy định của ngành Giáo dục. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi nhỏ hơn 100% cho ta biết một tỷ lệ trẻ em đến tuổi đi học nhưng không được đến trường.

Biểu số 14: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp năm 2019

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Chung	Nam	Nữ
I. Cấp tiểu học				
Dân số sinh năm 2008-2012	Người	12.668	6.752	5.916
Dân số đang đi học tiểu học	Người	12.994	6.962	6.032
Dân số sinh năm 2008 - 2012 đang đi học tiểu học	Người	12.541	6.683	5.858
Tỷ lệ đi học chung	%	102,6	103,1	102,0
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	99,0	99,0	99,0
I. Cấp Trung học cơ sở				
Dân số sinh năm 2004 - 2007	Người	7.517	4.002	3.515
Dân số đang đi học THCS	Người	7.248	3.825	3.423
Dân số sinh năm 2004 - 2007 đang đi học THCS	Người	6.987	3.676	3.311
Tỷ lệ đi học chung	%	96,4	95,6	97,4
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	92,9	91,9	94,2
I. Cấp Trung học phổ thông				
Dân số sinh năm 2001 - 2003	Người	4.584	2.331	2.253
Dân số đang đi học THPT	Người	4.141	2.051	2.090
Dân số sinh năm 2001 - 2003 đang đi học THPT	Người	3.870	1.904	1.966
Tỷ lệ đi học chung	%	90,3	88,0	92,8
Tỷ lệ đi học đúng tuổi	%	84,4	81,7	87,3

Số liệu cho thấy, tỷ lệ đi học chung bậc Tiểu học của huyện là 102,6% lớn hơn 100%, thể hiện có một số học sinh tiểu học học sớm hơn tuổi và trên tuổi vẫn tham gia học tiểu học và tỷ lệ học đúng tuổi bậc Tiểu học là 99,0%. Tỷ lệ này là khá cao thể hiện sự phổ cập giáo dục bậc Tiểu học của huyện.

Tỷ lệ đi học chung bậc Trung học cơ sở là 96,4% và tỷ lệ đi học đúng tuổi bậc Trung học cơ sở là 92,9%. Nhìn chung cấp học càng cao thì tỷ lệ đi học chung càng giảm.

Không có sự khác biệt giữa tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cả nam và nữ.

2. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa hoàn thành bậc

tiểu học (học hết lớp 5), và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn trên bậc học đó đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những số đo chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, nó được định nghĩa là số phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

Kết quả của cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số 15 tuổi trở lên huyện Bình Xuyên là 98,8% tăng 1,22 điểm so với năm 2009(97,58%). Tỷ lệ biết đọc biết viết của nữ đã tăng từ 97,56 năm 2009 lên 98,3 năm 2019. Khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết đọc biết viết giữa nam và nữ được thu hẹp.

Năm 2009 tỷ lệ biết đọc biết viết của nam là 98,9% cao hơn tỷ lệ này của nữ là 2,59 điểm phần trăm; đến năm 2019 tỷ lệ biết đọc biết viết của nam đạt 99,4% cao hơn tỷ lệ này của nữ là 1,1 điểm phần trăm. Nhìn chung, bất bình đẳng giới trong giáo dục cơ sở gần như đã được xóa bỏ.

Tỷ lệ biết chữ của thành thị cao bằng nông thôn như vậy khoảng cách phát triển trong lĩnh vực giáo dục giữa thành thị và nông thôn ít có sự khác biệt.

**Biểu số 15: Tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên
chia theo nhóm tuổi năm 2019**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	98,8	99,4	98,3	98,9	99,5	98,4	98,8	99,3	98,3
15-19	99,5	99,5	99,5	99,7	99,7	99,8	99,4	99,4	99,5
20-24	99,5	99,5	99,5	99,7	99,7	99,7	99,4	99,4	99,5
25-29	99,6	99,6	99,6	99,7	99,6	99,8	99,6	99,6	99,6
30-34	99,6	99,6	99,5	99,7	99,6	99,9	99,5	99,7	99,4
35-39	99,4	99,5	99,3	99,5	99,6	99,4	99,4	99,5	99,2
40-44	99,0	99,1	99,0	99,3	99,5	99,2	98,9	99,0	98,8
45-49	99,2	99,3	99,0	99,4	99,5	99,3	99,0	99,2	98,9
50-54	99,3	99,3	99,3	99,4	99,4	99,3	99,3	99,2	99,3
55-59	99,0	99,4	98,6	99,4	99,6	99,1	98,8	99,3	98,3
60-64	98,8	99,5	98,2	99,0	99,5	98,6	98,6	99,4	98,0
65-69	98,4	99,2	97,8	99,1	99,5	98,8	98,0	99,0	97,3
70-74	96,3	98,4	95,0	95,6	97,8	94,1	96,7	98,6	95,4
75-79	95,7	99,0	93,9	94,1	98,5	91,7	96,5	99,2	95,1
80 +	87,5	97,2	83,1	88,7	97,0	84,9	86,9	97,2	82,1

3. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

Kết quả TĐT năm 2019 cho thấy, trong nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 78,8%. So với năm 2009 số người không có trình độ chuyên môn kỹ thuật đã giảm được 2,1% điểm về tỷ trọng. Trong toàn huyện, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm một tỷ trọng tương đối cao (21,2%) tăng 2,1% điểm so với năm 2009; cụ thể, số người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên đã tăng tương ứng từ 2,7% và 2,7 % năm 2009 lên đến 4,6% và 6,7% năm 2019. Như vậy, lực lượng lao động đủ lượng cung lao động rất dồi dào, nhưng lao động có tay nghề cao lại quá thiếu.

Khoảng cách chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn về số người được đào tạo chuyên môn kỹ thuật ở tất cả các trình độ đào tạo. Tỷ lệ được đào tạo ở khu vực thành thị là 24,0%, khu vực nông thôn là 20,1%.

Chia theo nhóm tuổi: Lao động trong nhóm tuổi có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất là từ 25-39 tuổi và có xu hướng giảm dần khi tuổi càng tăng.

Biểu số 16: Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị/nông thôn và nhóm tuổi năm 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Tổng số	100,0	78,8	5,5	4,4	4,6	6,7
Chia theo giới tính						
Nam	100,0	75,0	7,3	5,7	5,0	7,0
Nữ	100,0	82,4	3,7	3,2	4,2	6,5
Chia theo thành thị/nông thôn						
Thành thị	100,0	76,4	2,7	4,8	5,8	10,3
Nông thôn	100,0	79,9	6,7	4,3	4,0	5,2
Chia theo nhóm tuổi						
15-19	100,0	98,7	0,4	0,7	0,3	0,0
20-24	100,0	69,6	8,8	4,8	8,3	8,6
25-29	100,0	60,8	8,2	6,2	11,7	13,2
30-34	100,0	65,1	7,7	7,4	8,0	11,8
35-39	100,0	71,9	7,1	6,5	4,8	9,6
40-44	100,0	81,7	6,3	3,1	2,2	6,7
45-49	100,0	85,6	5,8	2,4	1,7	4,5
50-54	100,0	90,1	3,7	2,2	1,1	2,8
55-59	100,0	90,1	3,1	2,6	1,9	2,3
60-64	100,0	89,0	2,3	4,4	1,7	2,6
65-69	100,0	86,2	2,5	6,0	2,2	3,1
70-74	100,0	87,8	2,6	6,3	1,0	2,3
75-79	100,0	91,2	1,7	3,5	1,4	2,2
80 +	100,0	96,1	1,0	1,5	0,3	1,0

V. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Trong cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019, những người từ 15 tuổi trở lên được hỏi về tình trạng hoạt động thông qua câu hỏi về công việc tạo ra thu nhập trong 7 ngày trước thời điểm điều tra.

1. Lực lượng lao động

Dân số hoạt động kinh tế là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. Hay nói cách khác, dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu. Khi khái niệm “Hoạt động kinh tế hiện tại” được sử dụng để xác định tình trạng hoạt động, thì “Dân số hoạt động kinh tế” còn có tên gọi khác được dùng rất phổ biến là “Lực lượng lao động”.

Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Vào thời điểm điều tra 1/4/2019, toàn huyện có 71.820 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 76,11% tổng dân số, bao gồm 70.140 người có việc làm và 1.680 người thất nghiệp. Trong tổng số, lực lượng lao động, nữ giới và nam giới chiếm tỷ trọng tương đương nhau.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Kết quả TĐT cho thấy, tỷ trọng lao động đã qua đào tạo của huyện vẫn còn thấp. Tỷ lệ lao động có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 24,5%.

Tỷ lệ lao động có đào tạo của nam cao hơn nữ (31,56% so với 17,28%). Chia theo nhóm tuổi thì nhóm tuổi từ 20-44 tuổi có đào tạo đạt cao và giảm dần khi độ tuổi ngày càng lớn.

**Biểu số 17: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo
chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính năm 2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	24,50	31,56	17,28
Chia theo nhóm tuổi			
15-19 tuổi	4,42	5,92	2,93
20-24 tuổi	25,37	28,72	21,17
25-29 tuổi	34,00	37,56	30,43
30-34 tuổi	34,29	42,18	26,66
35-39 tuổi	31,76	44,57	18,27
40-44 tuổi	24,58	34,02	15,07
45-49 tuổi	17,87	24,42	10,98
50-54 tuổi	10,52	15,68	5,28
55-59 tuổi	10,11	17,80	2,65
60 +	7,95	14,08	2,95

2. Việc làm

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội.

2.1. Lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Đến năm 2019, cơ cấu nhóm nghề huyện Bình Xuyên đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Phần lớn lao động làm việc trong nhóm nghề có trình độ chuyên môn kỹ thuật phục vụ cho ngành công nghiệp-xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ 59,05%; bao gồm, chuyên môn bậc cao 4,72%, bậc trung 1,88%, nhân viên 1,09%, thợ thủ công 16,78%, thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị 34,58%. Lao động làm việc là lao động làm trong nghề nông, lâm nghiệp, thủy sản có kỹ năng chiếm tỷ trọng thấp (0,3%) và làm nghề giản đơn (chiếm 27,62%). Điều này cho ta thấy thị trường lao động của huyện ở mức rất thấp, vấn đề đào tạo nguồn lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cần được quan tâm.

Trong số chín nhóm nghề đang nghiên cứu, chỉ có 4 nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là “chuyên môn kỹ thuật bậc cao” (nữ chiếm 60,69%), “lao động giản đơn” (nữ chiếm 61,83%), “lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp, thủy sản” 62,5% và “chuyên môn kỹ thuật bậc trung” (nữ chiếm 64,29%).

Biểu số 18: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo nghề nghiệp, khu vực thành thị, nông thôn và giới tính năm 2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	70.140	20.264	49.876	35.360	34.780
Nhà lãnh đạo	538	264	274	387	151
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3.310	1.584	1.727	1.301	2.009
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.319	493	826	471	848
Nhân viên trợ lý văn phòng	766	324	442	367	399
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	8.600	3.004	5.596	3.837	4.763
Lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	210	61	149	79	131
Lao động thủ công	11.767	4.072	7.695	10.249	1.518
Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	24.254	5.866	18.387	11.274	12.980
Lao động giản đơn	19.375	4.597	14.778	7.395	11.980

2. 2. Lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Biểu số 19: Số lượng lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế

Khu vực kinh tế	2009		2019	
	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
Tổng số	61.839	100,00	70.140	100,00
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	32.925	53.24	17.321	24.69
Công nghiệp và xây dựng	17.851	28.87	37.757	53.84
Dịch vụ	11.063	17.89	15.062	21.47

Biểu số liệu cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: “Nông, lâm, thủy sản”, “Công nghiệp và xây dựng” và “Dịch vụ”. Hai khu vực kinh tế đều phân đầu tạo thêm nhiều việc làm mới, trong đó khu vực “Công nghiệp và xây dựng” đã tạo thêm được nhiều việc làm nhất (19,9 nghìn việc làm), tiếp đến là khu vực “Dịch vụ” (khoảng 4 nghìn việc làm). Hai khu vực này cũng có được sự tăng lên trong tỷ trọng lao động chiếm trong tổng số lao động của cả nền kinh tế. Có sự dịch chuyển lao động rõ nét giữa các ngành kinh tế trong 10 năm qua. Đến nay, khu vực “Nông, lâm, thủy sản” chiếm 24,69% lao động (giảm 28,5 điểm phần trăm so với năm 2009), khu vực “Công nghiệp và xây dựng” chiếm 53,84% (tăng cao so với 2009) và khu vực “Dịch vụ” chiếm 21,47%.

Chia theo ngành kinh tế cấp I, ngành “C. Công nghiệp chế biến, chế tạo” chiếm 44,64 % chiếm gần một nửa tổng số lao động có việc làm. Một số ngành có tỷ trọng tương đối lớn khác là “A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” chiếm 24,69%, “F. Xây dựng” chiếm 8,73% và “G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” chiếm 7,29%; mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Lao động nữ gần như cân bằng với nam (lao động nữ chiếm 49,59% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ nét, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như “F. Xây dựng” chỉ có 9,12%, “H. Vận tải kho bãi” (5,66%), “D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí” (0%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: “T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” lao động nữ chiếm tới 100%, “P. Giáo dục và đào tạo” 78,23%; “Q. Y tế” 61,71%; “A. Nông, lâm nghiệp, thủy sản” 61,78%; “G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” nữ chiếm 57,09% và “I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống” lao động 54,52% trong tổng số lao động của ngành.

Biểu số 20: Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 21 ngành kinh tế, thành thị, nông thôn và theo giới tính

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	70.140	20.264	49.876	35.360	34.780
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17.321	3.814	13.507	6.621	10.700
B. Khai khoáng	30	10	20	30	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	31.312	9.484	21.828	15.308	16.004
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	71	0	71	71	0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	224	63	160	106	118
F. Xây dựng	6.120	974	5.146	5.562	558
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	5.113	1.887	3.226	2.194	2.919
H. Vận tải kho bãi	2.116	864	1.252	1.996	120
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.118	741	1.377	963	1.155
J. Thông tin và truyền thông	134	111	23	92	42
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	290	175	115	155	135
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	41	0	41	31	9
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	104	10	94	94	10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	335	183	152	223	112
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT- XH; QLNN	908	484	424	586	322
P. Giáo dục và đào tạo	2.265	887	1.377	493	1.772
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	443	182	261	170	273
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	332	96	236	189	143
S. Hoạt động dịch vụ khác	811	278	533	476	335
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HĐĐ	52	20	33	0	52
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0

3. Thất nghiệp

Thất nghiệp bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên mà trong tuần nghiên cứu thoả mãn đồng thời ba điều kiện: (1) không làm việc, nhưng (2) sẵn sàng làm việc và (3) đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm. Nhóm này bao gồm cả những người hiện không làm việc nhưng đang chuẩn bị khai trương các hoạt động kinh doanh của mình hoặc nhận một công việc mới sau thời kỳ tham chiếu; hoặc những người trong tuần nghiên cứu luôn sẵn sàng làm việc nhưng không tìm kiếm việc làm do ốm đau tạm thời, bận việc riêng (lo hiếu, hỷ, con nhỏ), do thời tiết xấu, đang chờ thời vụ.

Kết quả TĐT dân số và nhà ở 2019 cho thấy, toàn huyện có 1680 người thất nghiệp chiếm tỷ lệ 2,33% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Tăng 0,53% điểm so với năm 2009 (năm 2009 tỷ lệ thất nghiệp là 1,8%).

Tỷ lệ thất nghiệp của huyện Bình Xuyên là 2,33%; trong đó tỷ lệ thất nghiệp ở nam giới cao hơn nữ giới 0,45 điểm phần trăm (2,5% so với 2,1%). Nhóm người trẻ tuổi 15-19 tuổi đạt tỷ lệ thất nghiệp cao (13,65%); tiếp theo là nhóm tuổi 20-24 tuổi (4,65%); nhóm tuổi càng cao thì tỷ lệ thất nghiệp càng thấp do họ đã tích lũy đủ kỹ năng nên cơ hội làm việc cao hơn nhóm lao động trẻ.

Biểu số 21: Tỷ lệ thất nghiệp theo nhóm tuổi, giới tính năm 2019

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Tỷ lệ thất nghiệp chung			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	2,33	2,55	2,10	2,45	2,58	2,30
15-19 tuổi	13,65	14,71	12,60	13,65	14,71	12,60
20-24 tuổi	4,65	4,46	4,88	4,65	4,46	4,88
25-29 tuổi	2,89	2,49	3,29	2,89	2,49	3,29
30-34 tuổi	1,94	2,60	1,30	1,94	2,60	1,30
35-39 tuổi	1,67	1,74	1,59	1,67	1,74	1,59
40-44 tuổi	0,47	0,71	0,22	0,47	0,71	0,22
45-49 tuổi	1,25	1,94	0,53	1,25	1,94	0,53
50-54 tuổi	1,53	1,11	1,96	1,53	1,11	1,96
55-59 tuổi	1,27	2,25	,032	2,25	2,25	-
60 +	1,6	1,88	1,37	-	-	-

VI. ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Trong TĐT năm 2019, cùng với TĐT dân số là TĐT nhà ở, các điều kiện sống cơ bản và các tiện nghi sinh hoạt của hộ. Các thông tin liên quan đến nhà ở trên phiếu điều tra bao gồm: tình trạng hộ có hay không có nhà ở; tổng diện tích sử dụng; loại nhà mà hộ dùng để ở; loại nhiên liệu dùng để thắp sáng, nấu ăn; nguồn nước hộ sử dụng để ăn

uồng; loại hồ xí hộ sử dụng và các tiện nghi sinh hoạt cơ bản của hộ, được điều tra viên kết hợp giữa quan sát và phỏng vấn người cung cấp thông tin trực tiếp để xác định.

1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Phần lớn người dân của huyện sống trong ngôi nhà riêng của họ, tỷ trọng nhà riêng của hộ là 92,96%. Tuy nhiên, việc sở hữu một căn nhà đối với những lao động trẻ từ các nơi khác đến sinh sống và làm việc tại các khu công nghiệp cũng khá khó khăn do giá cả đất nền cao hơn nhiều so với thu nhập của họ và so với tính chất công việc nên vẫn còn 7,82% số hộ vẫn ở trong những ngôi nhà thuê, mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân, con số này cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (6,75%). Đây là con số không nhỏ, đặc biệt trong bối cảnh luồng di cư nông thôn - thành thị, di cư đến các khu công nghiệp trên địa bàn tiếp tục có xu hướng tăng trong thời gian tới.

2. Phân loại nhà ở của hộ dân cư

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành 4 loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Số liệu năm 2019 cho thấy, tỷ trọng hộ sống trong nhà kiên cố chiếm 99,96% số hộ có nhà ở, cao hơn so với bình quân chung của tỉnh (98,9%). Tỷ trọng hộ có nhà thiếu kiên cố và đơn sơ chỉ là 0,04%. 100% số hộ sống trong nhà riêng lẻ, trên địa bàn huyện không có nhà chung cư.

Biểu số 22: Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà năm 2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	100,00	99,96	0,04	0,00	100,00
Thị trấn Hương Canh	100,00	99,95	0,05	0,00	100,00
Thị trấn Gia Khánh	100,00	99,96	0,04	0,00	100,00
Xã Trung Mỹ	100,00	100,00	0,00	0,00	100,00
Xã Bá Hiến	100,00	99,97	0,03	0,00	100,00
Xã Thiện Kế	100,00	100,00	0,00	0,00	100,00
Xã Hương Sơn	100,00	99,95	0,05	0,00	100,00
Xã Tam Hợp	100,00	99,81	0,19	0,00	100,00

Xã Quất Lưu	100,00	100,00	0,00	0,00	100,00
Xã Sơn Lôi	100,00	99,96	0,04	0,00	100,00
Xã Đạo Đức	100,00	100,00	0,00	0,00	100,00
Xã Tân Phong	100,00	99,93	0,07	0,00	100,00
Thị trấn Thanh Lăng	100,00	99,94	0,06	0,00	100,00
Xã Phú Xuân	100,00	100,00	0,00	0,00	100,00

Bên cạnh loại nhà, chất lượng nhà ở cũng được đánh giá thông qua diện tích sử dụng. Số liệu cho thấy, năm 2019, tỷ trọng hộ sống trong những ngôi nhà có diện tích sử dụng từ 30 m² trở lên của huyện Bình Xuyên chiếm (43,2%) trong tổng số hộ có nhà ở, mặc dù vậy tỷ lệ hộ sống trong căn nhà dưới 8 m² cũng cao nhất trong toàn tỉnh (2,36%). Điều này cho thấy, tình trạng phát triển mạnh của các khu công nghiệp tập trung lực lượng lớn lao động làm thuê, kéo theo số lượng nhà cho thuê dành cho công nhân ngày càng tăng.

Nên diện tích nhà ở bình quân đầu người của huyện cũng ở mức trung bình, với 27,82 m² /người, thấp hơn so với toàn tỉnh (28,59 m² /người). Chia theo xã, thị trấn : Thị trấn Gia Khánh là đơn vị có diện tích nhà ở bình quân cao nhất (32,5m² /người) tiếp đến là xã Thiện Kế (30,81 m² /người); Thị trấn Hương Canh (30,62 m² /người); thấp nhất là xã Trung Mỹ (22,91 m² /người).

Biểu số 23: Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà năm 2019

Đơn vị tính: m²

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	27,82	-	27,82
Thị trấn Hương Canh	30,62	-	30,62
Thị trấn Gia Khánh	32,5	-	32,5
Xã Trung Mỹ	22,91	-	22,91
Xã Bá Hiến	25,95	-	25,95
Xã Thiện Kế	30,81	-	30,81
Xã Hương Sơn	28,7	-	28,7
Xã Tam Hợp	29,19	-	29,19
Xã Quất Lưu	29,27	-	29,27
Xã Sơn Lôi	25,95	-	25,95
Xã Đạo Đức	23,26	-	23,26
Xã Tân Phong	30,01	-	30,01
Thị trấn Thanh Lăng	28,33	-	28,33
Xã Phú Xuân	24,97	-	24,97

3. Điều kiện ở và sinh hoạt

3.1. Điều kiện ở

Nhằm phục vụ công tác kế hoạch hoá, cuộc TĐT lần này cũng thu thập thông tin về điều kiện ở cơ bản của các hộ dân cư. So với thời điểm TĐT 2009, điều kiện sinh hoạt và vệ sinh cơ bản của người dân được tăng cường rõ rệt.

Năm 2019, toàn huyện có 100% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng. Đa số người dân trong huyện sử dụng nguồn nước ăn chính là nước giếng khoan (56,89%) và nước giếng đào được bảo vệ (21,04%); hộ sử dụng nước máy là nguồn nước ăn uống chính còn thấp (19,77%) thấp hơn so với bình quân chung của tỉnh (29,5%); và thấp hơn nhiều so với 2 thành phố lớn của tỉnh là thành phố Vĩnh Yên (79,15%) và thành phố Phúc Yên (77,54%). Tuy nhiên nếu so sánh với các huyện trong tỉnh thì huyện Bình Xuyên chỉ xếp sau huyện Vĩnh Tường (27,17%) và huyện Tam Dương (21,0%).

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí tự hoại của huyện là 93,2%, cao hơn 3,01% so với bình quân chung của tỉnh (90,19%). Số liệu này cho thấy điều kiện vệ sinh của người dân, đang được cải thiện theo chiều hướng rất tích cực.

3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Bên cạnh các câu hỏi về nhà ở và điều kiện vệ sinh của hộ, cuộc TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cũng có các câu hỏi để thu thập thông tin về tiện nghi sinh hoạt của hộ. Kết quả thu được cho thấy, các thiết bị sinh hoạt hiện đại đang trở nên phổ biến.

Ngày nay ti vi đã trở thành một tài sản thiết yếu không thể thiếu của hầu hết các gia đình kể cả ở nông thôn và thành thị. Toàn huyện có 92,57% hộ sử dụng ti vi, thấp hơn 1,03% so với năm 2009 (93,6%). Tương tự máy vi tính, có 30,72% hộ sử dụng, cao gấp 3,6 lần so với mười năm về trước (8,5%). Tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh là 88,89%; máy giặt 71,15%; điều hòa nhiệt độ (53,63% (đều cao hơn nhiều so với tỷ lệ tương ứng năm 2009: 33,4%; 7,7% ; 2,3%)), điều đó chứng tỏ có sự cải thiện hết sức rõ nét trong đời sống sinh hoạt của người dân trong huyện.

Tỷ lệ hộ có sử dụng ô tô cũng đạt 9,08% đứng thứ tư so với các huyện/thành phố trong tỉnh và cao hơn so với bình quân chung toàn tỉnh (9,35%).

Như vậy, kết quả TĐT dân số và nhà ở năm 2019 cho thấy một bức tranh chung với sự cải thiện rõ rệt về điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư, nó phản ánh những thành tựu to lớn của huyện Bình Xuyên nói riêng và của tỉnh Vĩnh Phúc nói chung trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới.

PHỤ LỤC: MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “nhân khẩu thực tế thường trú” tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

- Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

- Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra.

- Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

- Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

- Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

- Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

- Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

- Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

- Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thế hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thế hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

- Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

- Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

- Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

- Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc và biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

- Một người được coi là biết đọc và biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

- Một người được coi là chưa học xong tiểu học, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là Tốt nghiệp tiểu học, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

- Một người được coi là Tốt nghiệp trung học cơ sở, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

- Một người được coi là Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Tỷ lệ đi học chung cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh đang đi học cấp X so với tổng số trẻ em trong độ tuổi học cấp X.

- Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp học X: được tính bằng phần trăm giữa số học sinh trong độ tuổi cấp học X đang đi học cấp học X so với tổng số người trong cấp học X. Tỷ lệ nhập học đúng tuổi chỉ tính cho số trẻ em có tuổi chính thức phải đến

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

- Một người được coi là người có trình độ “Sơ cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

- Một người được coi là người có trình độ “Trung cấp”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

- Một người được coi là người có trình độ “Cao đẳng”, nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

- Một người được coi là người có trình độ “Đại học trở lên”, nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: “Không khó khăn”, “Khó khăn”, “Rất khó khăn” và “Không thể”.

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không khó khăn”.

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại “Không thể”.

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

- Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

- Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

- Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm giữa số người thuộc lực lượng lao động và tổng số dân thuộc nhóm quan sát.

- Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

- Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

8. Nhà ở của hộ dân cư

- Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/ bao che.

Cột được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “sắt/thép/gỗ bền chắc”.

Mái được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “ngói (xi măng, đất nung)”.

Tường/bao che được xếp loại bền chắc nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: “bê tông cốt thép”, “gạch/đá”, “gỗ/kim loại”.

- Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại bền chắc.

- Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại bền chắc.

- Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

- Hố xí hợp vệ sinh là hố xí tự hoại hoặc hố xí bán tự hoại.
-

PHẦN III:

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU

**Biểu 1. DÂN SỐ PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	<i>Chia ra</i>	
		Nam	Nữ
TOÀN HUYỆN	131,013	65,647	65,366
Thành thị	39,940	19,902	20,038
Thị trấn Hương Canh	16,355	8,165	8,190
Thị trấn Gia Khánh	9,548	4,740	4,808
Thị trấn Thanh Lăng	14,037	6,997	7,040
Nông thôn	91,073	45,745	45,328
Xã Trung Mỹ	7,601	3,860	3,741
Xã Bá Hiến	15,472	7,773	7,699
Xã Thiện Kế	9,627	4,722	4,905
Xã Hương Sơn	7,542	3,752	3,790
Xã Tam Hợp	7,797	3,984	3,813
Xã Quất Lưu	5,949	3,000	2,949
Xã Sơn Lôi	10,021	5,088	4,933
Xã Đạo Đức	13,389	6,701	6,688
Xã Tân Phong	6,436	3,240	3,196
Xã Phú Xuân	7,239	3,625	3,614

**Biểu 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	131,013	65,647	65,366	39,940	19,902	20,038	91,073	45,745	45,328
1.Kinh	125,274	62,820	62,454	39,599	19,790	19,809	85,675	43,030	42,645
2.Tày	442	166	276	97	30	67	345	136	209
3.Thái	121	39	82	24	5	19	97	34	63
4.Hoa	18	10	8	0	0	0	18	10	8
5.Khmer	1	0	1	1	0	1	0	0	0
6.Mường	167	67	100	32	9	23	135	58	77
7.Nùng	290	128	162	31	8	23	259	120	139
8.Mông	57	39	18	6	5	1	51	34	17
9.Dao	193	95	98	11	0	11	182	95	87
10.Gia Rai	1	1	0	0	0	0	1	1	0
11.Ngái	36	21	15	1	0	1	35	21	14
12.Ê Đê	1	0	1	0	0	0	1	0	1
13.Ba Na	4	2	2	0	0	0	4	2	2
14.Xơ Đăng	1	0	1	0	0	0	1	0	1
15.Sán Chay	108	65	43	7	1	6	101	64	37
16.Cơ Ho	2	0	2	0	0	0	2	0	2
17.Chăm	2	2	0	0	0	0	2	2	0
18.Sán Dìu	4,253	2,169	2,084	119	46	73	4,134	2,123	2,011
19.Mnông	1	1	0	1	1	0	0	0	0
20.Thổ (4)	13	9	4	4	2	2	9	7	2
21.Giáy	5	4	1	2	1	1	3	3	0
22.Giê Triêng	1	1	0	0	0	0	1	1	0
23.Khơ mú	1	1	0	1	1	0	0	0	0
24.Hà Nhì	8	3	5	0	0	0	8	3	5
25.Lào	1	0	1	0	0	0	1	0	1
26.La Chí	5	3	2	4	3	1	1	0	1
27.La Hù	1	0	1	0	0	0	1	0	1
28.Cơ Lao	5	1	4	0	0	0	5	1	4
29.Bố Y	1	0	1	0	0	0	1	0	1

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TOÀN HUYỆN	131,013	65,647	65,366
Thành thị	39,940	19,902	20,038
<i>Thị trấn Hương Canh</i>	<i>16,355</i>	<i>8,165</i>	<i>8,190</i>
1.Kinh	16,183	8,100	8,083
2.Tày	61	21	40
3.Thái	12	4	8
5.Khmer	1	0	1
6.Mường	19	6	13
7.Nùng	19	4	15
8.Mông	4	4	0
9.Dao	4	0	4
11.Ngái	1	0	1
15.Sán Chay	4	1	3
18.Sán Dìu	36	17	19
20.Mnông	1	1	0
24.Thổ (4)	3	2	1
25.Giáy	2	1	1
29.Khơ mú	1	1	0
38.La Chí	4	3	1
<i>Thị trấn Gia Khánh</i>	<i>9,548</i>	<i>4,740</i>	<i>4,808</i>
1.Kinh	9,416	4,694	4,722
2.Tày	23	9	14
3.Thái	5	1	4
6.Mường	11	3	8
7.Nùng	12	4	8
9.Dao	2	0	2
15.Sán Chay	1	0	1
18.Sán Dìu	78	29	49
<i>Thị trấn Thanh Lăng</i>	<i>14,037</i>	<i>6,997</i>	<i>7,040</i>
1.Kinh	14,000	6,996	7,004
2.Tày	13	0	13
3.Thái	7	0	7

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
6.Mường	2	0	2
8.Mông	2	1	1
9.Dao	5	0	5
15.Sán Chay	2	0	2
18.Sán Dìu	5	0	5
24.Thổ (4)	1	0	1
Nông thôn	91,073	45,745	45,328
Xã Trung Mỹ	7,601	3,860	3,741
1.Kinh	3,456	1,668	1,788
2.Tày	38	14	24
3.Thái	18	8	10
4.Hoa	4	3	1
6.Mường	27	12	15
7.Nùng	138	71	67
8.Mông	3	1	2
9.Dao	52	31	21
10.Gia Rai	1	1	0
11.Ngái	35	21	14
13.Ba Na	1	1	0
14.Xơ Đăng	1	0	1
15.Sán Chay	11	7	4
16.Cơ Ho	2	0	2
17.Chăm	1	1	0
18.Sán Dìu	3,808	2,019	1,789
24.Thổ (4)	3	2	1
37.Lào	1	0	1
49.Bố Y	1	0	1
Xã Bá Hiến	15,472	7,773	7,699
1.Kinh	15,397	7,760	7,637
2.Tày	7	1	6
3.Thái	11	2	9

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
4.Hoa	1	0	1
6.Mường	3	2	1
7.Nùng	13	6	7
15.Sán Chay	2	0	2
18.Sán Dìu	36	2	34
47.Cơ Lao	2	0	2
<i>Xã Thiện Kế</i>	9,627	4,722	4,905
1.Kinh	8,937	4,445	4,492
2.Tày	164	52	112
3.Thái	39	13	26
4.Hoa	3	1	2
6.Mường	45	21	24
7.Nùng	57	20	37
8.Mông	22	8	14
9.Dao	94	45	49
12.Ê Đê	1	0	1
15.Sán Chay	57	34	23
18.Sán Dìu	198	77	121
24.Thổ (4)	5	4	1
35.Hà Nhì	1	1	0
41.La Hủ	1	0	1
47.Cơ Lao	3	1	2
<i>Xã Hương Sơn</i>	7,542	3,752	3,790
1.Kinh	7,424	3,702	3,722
2.Tày	37	22	15
3.Thái	5	4	1
6.Mường	17	4	13
7.Nùng	8	5	3
8.Mông	1	0	1
9.Dao	3	2	1
15.Sán Chay	6	3	3
18.Sán Dìu	40	9	31

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
35.Hà Nhì	1	1	0
<i>Xã Tam Hợp</i>	7,797	3,984	3,813
1.Kinh	7,686	3,890	3,796
2.Tày	27	22	5
3.Thái	1	1	0
4.Hoa	1	0	1
6.Mường	8	5	3
7.Nùng	14	11	3
8.Mông	21	21	0
9.Dao	13	13	0
15.Sán Chay	6	6	0
18.Sán Dìu	16	11	5
25.Giáy	3	3	0
35.Hà Nhì	1	1	0
<i>Xã Quất Lưu</i>	5,949	3,000	2,949
1.Kinh	5,908	2,983	2,925
2.Tày	6	2	4
3.Thái	1	0	1
4.Hoa	8	5	3
6.Mường	2	0	2
7.Nùng	2	0	2
8.Mông	4	4	0
9.Dao	3	2	1
15.Sán Chay	1	0	1
18.Sán Dìu	13	3	10
24.Thổ (4)	1	1	0
<i>Xã Sơn Lôi</i>	10,021	5,088	4,933
1.Kinh	9,927	5,055	4,872
2.Tày	29	10	19
3.Thái	7	2	5
4.Hoa	1	1	0
6.Mường	12	5	7

**BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
7.Nùng	6	2	4
9.Dao	10	2	8
13.Ba Na	3	1	2
15.Sán Chay	10	9	1
18.Sán Dìu	11	1	10
35.Hà Nhì	5	0	5
Xã Đạo Đức	13,389	6,701	6,688
1.Kinh	13,303	6,672	6,631
2.Tày	21	9	12
3.Thái	9	3	6
6.Mường	16	6	10
7.Nùng	18	5	13
9.Dao	5	0	5
15.Sán Chay	7	4	3
18.Sán Dìu	8	1	7
27.Giê Triêng	1	1	0
38.La Chí	1	0	1
Xã Tân Phong	6,436	3,240	3,196
1.Kinh	6,418	3,232	3,186
2.Tày	9	4	5
3.Thái	2	0	2
6.Mường	4	3	1
9.Dao	2	0	2
17.Chăm	1	1	0
Xã Phú Xuân	7,239	3,625	3,614
1.Kinh	7,219	3,623	3,596
2.Tày	7	0	7
3.Thái	4	1	3
6.Mường	1	0	1
7.Nùng	3	0	3
15.Sán Chay	1	1	0
18.Sán Dìu	4	0	4

**Biểu 4. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	131,013	65,647	65,366	39,940	19,902	20,038	91,073	45,745	45,328
<i>Chia ra</i>									
1. Phật giáo	1,075	551	524	11	4	7	1,064	547	517
2. Công giáo	8,883	4,409	4,474	123	67	56	8,760	4,342	4,418
3. Tôn giáo Bahai	1	1	0	0	0	0	1	1	0
4. Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	4	2	2	0	0	0	4	2	2
5. Không theo tôn giáo nào	121,050	60,684	60,366	39,806	19,831	19,975	81,244	40,853	40,391

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	131,013	65,647	65,366	39,940	19,902	20,038	91,073	45,745	45,328
0	2,219	1,179	1,040	691	392	299	1,528	787	741
1	2,704	1,450	1,254	834	465	369	1,870	985	885
2	2,412	1,325	1,087	750	407	343	1,662	918	744
3	2,701	1,474	1,227	841	466	375	1,860	1,008	852
4	2,786	1,485	1,301	839	447	392	1,947	1,038	909
5	2,759	1,457	1,302	894	449	445	1,865	1,008	857
6	3,241	1,761	1,480	978	554	424	2,263	1,207	1,056
7	2,633	1,413	1,220	774	403	371	1,859	1,010	849
8	2,407	1,280	1,127	716	394	322	1,691	886	805
9	2,338	1,235	1,103	650	369	281	1,688	866	822
10	2,213	1,158	1,055	647	349	298	1,566	809	757
11	2,149	1,168	981	698	370	328	1,451	798	653
12	1,969	1,036	933	608	319	289	1,361	717	644
13	1,830	990	840	598	305	293	1,232	685	547
14	1,700	887	813	546	281	265	1,154	606	548
15	1,599	827	772	502	275	227	1,097	552	545
16	1,491	768	723	446	222	224	1,045	546	499
17	1,476	730	746	418	199	219	1,058	531	527
18	1,442	768	674	308	178	130	1,134	590	544
19	1,344	758	586	278	169	109	1,066	589	477
20	1,397	758	639	286	155	131	1,111	603	508
21	1,595	855	740	322	174	148	1,273	681	592
22	1,827	960	867	438	227	211	1,389	733	656
23	2,065	1,023	1,042	528	261	267	1,537	762	775
24	2,155	1,138	1,017	602	301	301	1,553	837	716
25	2,211	1,091	1,120	566	266	300	1,645	825	820
26	2,267	1,173	1,094	600	292	308	1,667	881	786
27	2,429	1,279	1,150	754	390	364	1,675	889	786
28	2,490	1,274	1,216	711	333	378	1,779	941	838
29	2,409	1,226	1,183	721	354	367	1,688	872	816
30	2,378	1,211	1,167	701	378	323	1,677	833	844
31	2,575	1,288	1,287	738	369	369	1,837	919	918
32	2,413	1,190	1,223	697	364	333	1,716	826	890
33	2,207	1,125	1,082	631	319	312	1,576	806	770

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
34	2,317	1,139	1,178	724	363	361	1,593	776	817
35	2,428	1,220	1,208	710	344	366	1,718	876	842
36	2,408	1,163	1,245	687	330	357	1,721	833	888
37	2,141	1,102	1,039	665	330	335	1,476	772	704
38	1,950	1,004	946	546	273	273	1,404	731	673
39	1,900	949	951	597	297	300	1,303	652	651
40	1,682	869	813	518	257	261	1,164	612	552
41	1,714	854	860	557	273	284	1,157	581	576
42	1,888	938	950	593	298	295	1,295	640	655
43	1,719	827	892	554	257	297	1,165	570	595
44	1,653	853	800	497	266	231	1,156	587	569
45	1,532	804	728	522	271	251	1,010	533	477
46	1,587	786	801	510	248	262	1,077	538	539
47	1,572	801	771	509	264	245	1,063	537	526
48	1,400	726	674	424	220	204	976	506	470
49	1,372	633	739	449	199	250	923	434	489
50	1,360	668	692	476	240	236	884	428	456
51	1,181	611	570	359	185	174	822	426	396
52	1,351	641	710	419	192	227	932	449	483
53	1,386	647	739	475	217	258	911	430	481
54	1,533	739	794	516	249	267	1,017	490	527
55	1,372	661	711	462	220	242	910	441	469
56	1,491	717	774	523	261	262	968	456	512
57	1,240	569	671	423	202	221	817	367	450
58	1,391	658	733	471	222	249	920	436	484
59	1,246	568	678	430	193	237	816	375	441
60	1,183	512	671	424	189	235	759	323	436
61	1,055	524	531	388	196	192	667	328	339
62	1,025	465	560	370	180	190	655	285	370
63	861	374	487	305	137	168	556	237	319
64	822	372	450	294	125	169	528	247	281
65	642	304	338	232	109	123	410	195	215
66	631	269	362	210	97	113	421	172	249
67	491	203	288	182	79	103	309	124	185
68	465	191	274	167	67	100	298	124	174

**Biểu 5. DÂN SỐ PHÂN THEO ĐỘ TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
69	572	235	337	202	80	122	370	155	215
70	526	200	326	192	72	120	334	128	206
71	510	200	310	185	74	111	325	126	199
72	375	156	219	112	52	60	263	104	159
73	350	141	209	93	31	62	257	110	147
74	384	157	227	117	44	73	267	113	154
75	296	97	199	87	27	60	209	70	139
76	347	125	222	105	45	60	242	80	162
77	319	109	210	119	40	79	200	69	131
78	341	119	222	124	43	81	217	76	141
79	364	127	237	125	43	82	239	84	155
80	310	114	196	113	38	75	197	76	121
81	298	102	196	110	40	70	188	62	126
82	283	115	168	100	45	55	183	70	113
83	273	96	177	94	31	63	179	65	114
84	210	66	144	77	23	54	133	43	90
85	223	74	149	76	22	54	147	52	95
86	224	72	152	64	18	46	160	54	106
87	165	44	121	54	14	40	111	30	81
88	145	37	108	49	11	38	96	26	70
89	172	47	125	71	21	50	101	26	75
90	77	18	59	30	7	23	47	11	36
91	75	20	55	29	13	16	46	7	39
92	54	15	39	17	5	12	37	10	27
93	53	8	45	15	3	12	38	5	33
94	47	13	34	16	5	11	31	8	23
95+	200	39	161	65	9	56	135	30	105

**Biểu 6. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	131,013	65,647	65,366	39,940	19,902	20,038	91,073	45,745	45,328
0-4	12,822	6,913	5,909	3,955	2,177	1,778	8,867	4,736	4,131
5-9	13,378	7,146	6,232	4,012	2,169	1,843	9,366	4,977	4,389
10-14	9,861	5,239	4,622	3,097	1,624	1,473	6,764	3,615	3,149
15-19	7,352	3,851	3,501	1,952	1,043	909	5,400	2,808	2,592
20-24	9,039	4,734	4,305	2,176	1,118	1,058	6,863	3,616	3,247
25-29	11,806	6,043	5,763	3,352	1,635	1,717	8,454	4,408	4,046
30-34	11,890	5,953	5,937	3,491	1,793	1,698	8,399	4,160	4,239
35-39	10,827	5,438	5,389	3,205	1,574	1,631	7,622	3,864	3,758
40-44	8,656	4,341	4,315	2,719	1,351	1,368	5,937	2,990	2,947
45-49	7,463	3,750	3,713	2,414	1,202	1,212	5,049	2,548	2,501
50-54	6,811	3,306	3,505	2,245	1,083	1,162	4,566	2,223	2,343
55-59	6,740	3,173	3,567	2,309	1,098	1,211	4,431	2,075	2,356
60-64	4,946	2,247	2,699	1,781	827	954	3,165	1,420	1,745
65-69	2,801	1,202	1,599	993	432	561	1,808	770	1,038
70-74	2,145	854	1,291	699	273	426	1,446	581	865
75-79	1,667	577	1,090	560	198	362	1,107	379	728
80-84	1,374	493	881	494	177	317	880	316	564
85 +	1,435	387	1,048	486	128	358	949	259	690

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
TOÀN HUYỆN	131,013	65,647	65,366
Thành thị	39,940	19,902	20,038
Thị trấn Hương Canh	16,355	8,165	8,190
0-4	1,621	912	709
5-9	1,552	856	696
10-14	1,275	675	600
15-19	736	392	344
20-24	862	448	414
25-29	1,397	677	720
30-34	1,440	729	711
35-39	1,393	684	709
40-44	1,157	562	595
45-49	975	473	502
50-54	880	413	467
55-59	958	464	494
60-64	747	354	393
65-69	446	184	262
70-74	279	112	167
75-79	225	96	129
80-84	205	75	130
85 +	207	59	148
Thị trấn Gia Khánh	9,548	4,740	4,808
0-4	933	505	428
5-9	1,005	528	477
10-14	720	393	327
15-19	460	228	232
20-24	481	257	224
25-29	776	372	404
30-34	872	436	436
35-39	826	385	441
40-44	672	346	326
45-49	623	302	321
50-54	564	287	277
55-59	568	266	302
60-64	378	173	205
65-69	213	92	121
70-74	144	64	80
75-79	119	42	77
80-84	88	37	51
85 +	106	27	79
Thị trấn Thanh Lăng	14,037	6,997	7,040
0-4	1,401	760	641

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
5-9	1,455	785	670
10-14	1,102	556	546
15-19	756	423	333
20-24	833	413	420
25-29	1,179	586	593
30-34	1,179	628	551
35-39	986	505	481
40-44	890	443	447
45-49	816	427	389
50-54	801	383	418
55-59	783	368	415
60-64	656	300	356
65-69	334	156	178
70-74	276	97	179
75-79	216	60	156
80-84	201	65	136
85 +	173	42	131
Nông thôn	91,073	45,745	45,328
<i>Xã Trung Mỹ</i>	<i>7,601</i>	<i>3,860</i>	<i>3,741</i>
0-4	811	394	417
5-9	795	435	360
10-14	492	258	234
15-19	489	244	245
20-24	634	347	287
25-29	769	418	351
30-34	690	364	326
35-39	602	319	283
40-44	518	254	264
45-49	416	219	197
50-54	400	194	206
55-59	338	153	185
60-64	253	106	147
65-69	128	61	67
70-74	86	36	50
75-79	65	21	44
80-84	54	18	36
85 +	61	19	42
<i>Xã Bá Hiến</i>	<i>15,472</i>	<i>7,773</i>	<i>7,699</i>
0-4	1,553	825	728
5-9	1,623	862	761
10-14	1,250	654	596
15-19	1,061	555	506

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
20-24	1,234	665	569
25-29	1,432	733	699
30-34	1,314	644	670
35-39	1,335	687	648
40-44	988	510	478
45-49	886	445	441
50-54	701	353	348
55-59	677	296	381
60-64	489	205	284
65-69	260	114	146
70-74	217	82	135
75-79	193	66	127
80-84	129	48	81
85 +	130	29	101
<i>Xã Thiện Kế</i>	9,627	4,722	4,905
0-4	811	434	377
5-9	794	421	373
10-14	603	336	267
15-19	599	272	327
20-24	1,180	561	619
25-29	1,312	703	609
30-34	975	453	522
35-39	776	338	438
40-44	547	282	265
45-49	435	211	224
50-54	370	185	185
55-59	377	184	193
60-64	282	132	150
65-69	182	74	108
70-74	123	46	77
75-79	89	30	59
80-84	90	37	53
85 +	82	23	59
<i>Xã Hương Sơn</i>	7,542	3,752	3,790
0-4	726	384	342
5-9	936	500	436
10-14	625	341	284
15-19	324	181	143
20-24	349	180	169
25-29	603	290	313
30-34	783	358	425
35-39	708	361	347

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
40-44	472	238	234
45-49	423	224	199
50-54	383	180	203
55-59	460	211	249
60-64	278	137	141
65-69	135	59	76
70-74	102	37	65
75-79	81	24	57
80-84	69	17	52
85 +	85	30	55
<i>Xã Tam Hợp</i>	7,797	3,984	3,813
0-4	773	444	329
5-9	730	389	341
10-14	620	335	285
15-19	496	309	187
20-24	496	263	233
25-29	576	296	280
30-34	687	327	360
35-39	686	338	348
40-44	575	293	282
45-49	446	236	210
50-54	403	194	209
55-59	373	185	188
60-64	282	134	148
65-69	181	71	110
70-74	176	62	114
75-79	132	51	81
80-84	74	31	43
85 +	91	26	65
<i>Xã Quất Lưu</i>	5,949	3,000	2,949
0-4	600	316	284
5-9	639	336	303
10-14	472	256	216
15-19	258	140	118
20-24	358	198	160
25-29	510	260	250
30-34	613	307	306
35-39	571	293	278
40-44	427	215	212
45-49	303	154	149
50-54	293	136	157
55-59	287	141	146

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
60-64	181	79	102
65-69	136	53	83
70-74	110	47	63
75-79	76	32	44
80-84	51	22	29
85 +	64	15	49
<i>Xã Sơn Lôi</i>	<i>10,021</i>	<i>5,088</i>	<i>4,933</i>
0-4	1,007	567	440
5-9	1,066	587	479
10-14	701	372	329
15-19	655	330	325
20-24	755	405	350
25-29	948	515	433
30-34	879	441	438
35-39	804	436	368
40-44	609	294	315
45-49	555	272	283
50-54	522	246	276
55-59	471	221	250
60-64	348	150	198
65-69	201	85	116
70-74	164	67	97
75-79	125	44	81
80-84	96	31	65
85 +	115	25	90
<i>Xã Đạo Đức</i>	<i>13,389</i>	<i>6,701</i>	<i>6,688</i>
0-4	1,265	687	578
5-9	1,387	708	679
10-14	1,001	536	465
15-19	759	382	377
20-24	948	495	453
25-29	1,091	570	521
30-34	1,242	630	612
35-39	1,052	531	521
40-44	936	480	456
45-49	793	389	404
50-54	711	346	365
55-59	650	322	328
60-64	488	222	266
65-69	291	121	170
70-74	278	125	153
75-79	186	63	123

**BIỂU 7. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
80-84	151	58	93
85 +	160	36	124
<i>Xã Tân Phong</i>	6,436	3,240	3,196
0-4	639	331	308
5-9	652	336	316
10-14	451	248	203
15-19	344	177	167
20-24	420	238	182
25-29	553	273	280
30-34	566	290	276
35-39	536	281	255
40-44	417	190	227
45-49	403	208	195
50-54	320	160	160
55-59	373	172	201
60-64	270	131	139
65-69	155	71	84
70-74	107	50	57
75-79	72	23	49
80-84	69	22	47
85 +	89	39	50
<i>Xã Phú Xuân</i>	7,239	3,625	3,614
0-4	682	354	328
5-9	744	403	341
10-14	549	279	270
15-19	415	218	197
20-24	489	264	225
25-29	660	350	310
30-34	650	346	304
35-39	552	280	272
40-44	448	234	214
45-49	389	190	199
50-54	463	229	234
55-59	425	190	235
60-64	294	124	170
65-69	139	61	78
70-74	83	29	54
75-79	88	25	63
80-84	97	32	65
85 +	72	17	55

**Biểu 8. DÂN SỐ PHÂN THEO QUAN HỆ VỚI CHỦ HỘ
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Quan hệ với chủ hộ							
	Tổng số	Chủ hộ	Vợ/chồng	Con đẻ	Cháu nội/ ngoại	Bố/mẹ	Quan hệ gia đình khác	Không quan hệ gia đình
TOÀN HUYỆN	131,013	34,295	25,113	45,078	13,221	2,752	8,244	2,310
Thành thị	39,940	10,355	7,556	13,364	4,379	867	2,583	836
Thị trấn Hương Canh	16,355	4,481	3,178	5,345	1,706	316	1,034	295
Thị trấn Gia Khánh	9,548	2,460	1,790	3,076	1,043	196	596	387
Thị trấn Thanh Lăng	14,037	3,414	2,588	4,943	1,630	355	953	154
Nông thôn	91,073	23,940	17,557	31,714	8,842	1,885	5,661	1,474
Xã Trung Mỹ	7,601	1,874	1,498	2,732	801	114	469	113
Xã Bá Hiến	15,472	4,001	3,090	6,035	1,195	253	781	117
Xã Thiện Kế	9,627	3,371	1,898	2,702	622	128	615	291
Xã Hương Sơn	7,542	1,899	1,402	2,551	854	151	497	188
Xã Tam Hợp	7,797	2,212	1,601	2,845	459	88	295	297
Xã Quất Lưu	5,949	1,574	1,125	2,091	594	124	357	84
Xã Sơn Lôi	10,021	2,501	1,961	3,617	986	234	622	100
Xã Đạo Đức	13,389	3,289	2,388	4,567	1,648	368	1,010	119
Xã Tân Phong	6,436	1,560	1,285	2,154	695	204	443	95
Xã Phú Xuân	7,239	1,659	1,309	2,420	988	221	572	70

**Biểu 9. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số (Hộ)	Quy mô số người trong hộ (Hộ)							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ)
		1 người	2 người	3 người	4 người	5 người	6 người	7 người trở lên	
TOÀN HUYỆN	34,238	3,023	5,231	5,589	9,178	6,183	3,191	1,843	3.82
Thành thị	10,355	788	1,606	1,823	2,657	1,941	971	569	3.86
Thị trấn Hương Canh	4,481	463	787	788	1,145	739	361	198	3.65
Thị trấn Gia Khánh	2,460	109	350	503	696	493	226	83	3.88
Thị trấn Thanh Lãng	3,414	216	469	532	816	709	384	288	4.11
Nông thôn	23,883	2,235	3,625	3,766	6,521	4,242	2,220	1,274	3.81
Xã Trung Mỹ	1,870	107	217	325	548	342	213	118	4.06
Xã Bá Hiến	3,998	279	561	639	1,227	784	327	181	3.87
Xã Thiện Kế	3,371	815	937	398	664	342	148	67	2.86
Xã Hương Sơn	1,897	84	222	370	573	393	180	75	3.97
Xã Tam Hợp	2,168	217	377	398	628	382	121	45	3.53
Xã Quất Lưu	1,573	154	230	274	435	270	114	96	3.78
Xã Sơn Lôi	2,501	156	343	379	719	471	274	159	4.01
Xã Đạo Đức	3,288	281	364	469	869	639	438	228	4.07
Xã Tân Phong	1,560	63	216	245	438	294	186	118	4.13
Xã Phú Xuân	1,657	79	158	269	420	325	219	187	4.37

**Biểu 10. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
TOÀN HUYỆN	94,952	16,747	70,106	6,231	1,604	264
15-19 tuổi	7,352	7,013	338	0	1	0
20-24 tuổi	9,039	5,128	3,818	15	60	18
25-29 tuổi	11,806	2,559	8,962	46	206	33
30-34 tuổi	11,890	800	10,634	104	314	38
35-39 tuổi	10,827	303	10,007	193	289	35
40-44 tuổi	8,656	226	7,971	233	199	27
45-49 tuổi	7,463	162	6,847	280	159	15
50-54 tuổi	6,811	144	6,090	430	126	21
55-59 tuổi	6,740	155	5,829	628	103	25
60+ tuổi	14,368	257	9,610	4,302	147	52
Thành thị	28,876	4,754	21,330	2,193	536	63
Thị trấn Hương Canh	11,907	1,917	8,773	932	265	20
15-19 tuổi	736	712	24	0	0	0
20-24 tuổi	862	548	306	1	5	2
25-29 tuổi	1,397	343	1,017	6	27	4
30-34 tuổi	1,440	120	1,251	10	54	5
35-39 tuổi	1,393	31	1,294	21	45	2
40-44 tuổi	1,157	27	1,060	37	31	2
45-49 tuổi	975	18	882	53	21	1
50-54 tuổi	880	29	762	65	24	0
55-59 tuổi	958	32	802	93	28	3
60+ tuổi	2,109	57	1,375	646	30	1
Thị trấn Gia Khánh	6,890	1,008	5,260	481	129	12
15-19 tuổi	460	439	21	0	0	0
20-24 tuổi	481	259	212	4	5	1
25-29 tuổi	776	141	609	6	18	2
30-34 tuổi	872	66	767	17	22	0
35-39 tuổi	826	40	735	23	26	2
40-44 tuổi	672	27	601	24	18	2
45-49 tuổi	623	19	574	18	12	0
50-54 tuổi	564	6	510	36	11	1
55-59 tuổi	568	5	506	47	9	1
60+ tuổi	1,048	6	725	306	8	3
Thị trấn Thanh Lãng	10,079	1,829	7,297	780	142	31
15-19 tuổi	756	742	14	0	0	0
20-24 tuổi	833	549	282	0	2	0
25-29 tuổi	1,179	307	858	3	9	2
30-34 tuổi	1,179	89	1,060	4	24	2
35-39 tuổi	986	36	907	13	23	7

**Biểu 10. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
40-44 tuổi	890	22	818	25	21	4
45-49 tuổi	816	11	760	18	27	0
50-54 tuổi	801	22	709	53	11	6
55-59 tuổi	783	26	673	71	10	3
60+ tuổi	1,856	25	1,216	593	15	7
Nông thôn	66,076	11,993	48,776	4,038	1,068	201
Xã Trung Mỹ	5,503	1,017	4,083	267	107	29
15-19 tuổi	489	452	37	0	0	0
20-24 tuổi	634	318	296	0	14	6
25-29 tuổi	769	165	581	6	13	4
30-34 tuổi	690	42	604	12	28	4
35-39 tuổi	602	15	550	11	21	5
40-44 tuổi	518	6	480	14	13	5
45-49 tuổi	416	8	387	17	4	0
50-54 tuổi	400	2	362	28	6	2
55-59 tuổi	338	3	307	21	5	2
60+ tuổi	647	6	479	158	3	1
Xã Bá Hiến	11,046	2,217	8,027	657	125	20
15-19 tuổi	1,061	1,014	47	0	0	0
20-24 tuổi	1,234	683	544	3	3	1
25-29 tuổi	1,432	289	1,117	3	19	4
30-34 tuổi	1,314	62	1,210	8	30	4
35-39 tuổi	1,335	39	1,239	25	28	4
40-44 tuổi	988	34	911	26	14	3
45-49 tuổi	886	31	810	35	9	1
50-54 tuổi	701	16	638	42	5	0
55-59 tuổi	677	20	575	73	9	0
60+ tuổi	1,418	29	936	442	8	3
Xã Thiện Kế	7,419	1,487	5,391	378	138	25
15-19 tuổi	599	524	74	0	1	0
20-24 tuổi	1,180	603	568	0	9	0
25-29 tuổi	1,312	243	1,039	1	27	2
30-34 tuổi	975	55	881	10	25	4
35-39 tuổi	776	21	708	14	28	5
40-44 tuổi	547	11	496	23	17	0
45-49 tuổi	435	4	396	22	11	2
50-54 tuổi	370	8	333	24	4	1
55-59 tuổi	377	8	319	38	7	5
60+ tuổi	848	10	577	246	9	6

**Biểu 10. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
<i>Xã Hương Sơn</i>	5,255	727	4,045	356	106	21
15-19 tuổi	324	316	8	0	0	0
20-24 tuổi	349	191	149	3	5	1
25-29 tuổi	603	108	468	5	16	6
30-34 tuổi	783	49	699	7	23	5
35-39 tuổi	708	10	675	7	16	0
40-44 tuổi	472	6	443	6	16	1
45-49 tuổi	423	10	387	18	8	0
50-54 tuổi	383	9	347	20	7	0
55-59 tuổi	460	12	389	49	9	1
60+ tuổi	750	16	480	241	6	7
<i>Xã Tam Hợp</i>	5,674	1,106	4,189	291	67	21
15-19 tuổi	496	486	10	0	0	0
20-24 tuổi	496	319	174	0	2	1
25-29 tuổi	576	153	415	1	7	0
30-34 tuổi	687	64	607	3	10	3
35-39 tuổi	686	19	631	17	19	0
40-44 tuổi	575	27	522	13	10	3
45-49 tuổi	446	11	408	17	5	5
50-54 tuổi	403	8	370	17	5	3
55-59 tuổi	373	3	343	25	1	1
60+ tuổi	936	16	709	198	8	5
<i>Xã Quất Lưu</i>	4,238	707	3,159	266	89	17
15-19 tuổi	258	249	9	0	0	0
20-24 tuổi	358	216	137	1	3	1
25-29 tuổi	510	124	373	5	7	1
30-34 tuổi	613	54	534	8	17	0
35-39 tuổi	571	23	521	5	19	3
40-44 tuổi	427	8	389	15	12	3
45-49 tuổi	303	9	271	15	8	0
50-54 tuổi	293	4	251	23	14	1
55-59 tuổi	287	5	250	29	0	3
60+ tuổi	618	15	424	165	9	5
<i>Xã Sơn Lôi</i>	7,247	1,318	5,298	506	112	13
15-19 tuổi	655	618	37	0	0	0
20-24 tuổi	755	361	391	0	3	0
25-29 tuổi	948	177	747	6	16	2
30-34 tuổi	879	59	790	8	20	2
35-39 tuổi	804	18	754	13	16	3

**Biểu 10. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN,
NHÓM TUỔI VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra				
		Chưa vợ/ chồng	Có vợ/chồng	Goá vợ/ chồng	Ly hôn	Ly thân
40-44 tuổi	609	17	563	20	9	0
45-49 tuổi	555	7	516	20	11	1
50-54 tuổi	522	17	454	38	12	1
55-59 tuổi	471	15	404	45	7	0
60+ tuổi	1,049	29	642	356	18	4
Xã Đạo Đức	9,736	1,746	7,192	647	127	24
15-19 tuổi	759	743	16	0	0	0
20-24 tuổi	948	564	377	2	5	0
25-29 tuổi	1,091	259	821	0	11	0
30-34 tuổi	1,242	72	1,134	12	21	3
35-39 tuổi	1,052	25	989	18	19	1
40-44 tuổi	936	22	878	15	17	4
45-49 tuổi	793	15	727	28	19	4
50-54 tuổi	711	11	646	40	11	3
55-59 tuổi	650	17	560	61	8	4
60+ tuổi	1,554	18	1,044	471	16	5
Xã Tân Phong	4,694	743	3,557	302	83	9
15-19 tuổi	344	325	19	0	0	0
20-24 tuổi	420	236	180	1	3	0
25-29 tuổi	553	119	412	3	17	2
30-34 tuổi	566	15	534	1	15	1
35-39 tuổi	536	11	505	9	10	1
40-44 tuổi	417	7	390	9	11	0
45-49 tuổi	403	9	371	13	10	0
50-54 tuổi	320	5	289	19	5	2
55-59 tuổi	373	3	335	31	4	0
60+ tuổi	762	13	522	216	8	3
Xã Phú Xuân	5,264	925	3,835	368	114	22
15-19 tuổi	415	393	22	0	0	0
20-24 tuổi	489	281	202	0	1	5
25-29 tuổi	660	131	505	1	19	4
30-34 tuổi	650	53	563	4	25	5
35-39 tuổi	552	15	499	17	19	2
40-44 tuổi	448	12	420	6	10	0
45-49 tuổi	389	10	358	6	14	1
50-54 tuổi	463	7	419	25	11	1
55-59 tuổi	425	6	366	45	6	2
60+ tuổi	773	17	481	264	9	2

**Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN
VỀ NHÌN, GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Không khó khăn	Khó khăn	Rất khó khăn	Không thể
Khó khăn về nhìn	112,697	4,390	1,115	88
Nam	56,569	1,894	302	62
Nữ	56,128	2,497	814	26
Thành thị	33,784	1,805	394	20
Nông thôn	78,913	2,586	721	69
Khó khăn về nghe	113,699	3,371	1,125	97
Nam	57,083	1,249	453	42
Nữ	56,616	2,122	672	55
Thành thị	34,438	1,119	445	0
Nông thôn	79,261	2,251	680	97
Khó khăn về vận động	112,506	3,799	1,607	379
Nam	56,579	1,439	607	200
Nữ	55,927	2,359	999	179
Thành thị	33,984	1,320	551	147
Nông thôn	78,522	2,479	1,056	232
Khó khăn về ghi nhớ	113,317	3,436	1,318	219
Nam	56,992	1,258	457	119
Nữ	56,326	2,178	861	100
Thành thị	34,335	1,108	488	71
Nông thôn	78,983	2,328	830	148
Khó khăn về chăm sóc bản thân	114,413	2,401	1,161	316
Nam	57,311	885	511	119
Nữ	57,102	1,515	650	197
Thành thị	34,740	815	328	119
Nông thôn	79,673	1,586	833	197
Khó khăn về giao tiếp	114,598	2,448	1,058	187
Nam	57,368	928	458	73
Nữ	57,230	1,520	601	114
Thành thị	34,818	749	387	49
Nông thôn	79,780	1,699	671	138

**BIỂU 12. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN KHÔNG GẶP KHÓ KHĂN
VỀ SỨC KHỎE PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 1/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	92.56	90.92	93.27	93.86	91.27
5 tuổi	98.94	99.18	98.82	98.66	99.21
6 - 10 tuổi	98.36	98.92	98.14	98.18	98.58
11 - 14 tuổi	97.27	95.99	97.87	97.63	96.85
15 - 19 tuổi	98.23	98.49	98.13	98.03	98.43
20 - 24 tuổi	98.84	98.08	99.09	99.04	98.60
25 - 29 tuổi	97.62	95.37	98.48	98.02	97.23
30 - 39 tuổi	96.79	96.80	96.78	96.20	97.38
40 - 49 tuổi	95.93	95.90	95.94	95.96	95.89
50 +	76.90	74.15	78.33	80.62	74.00

**BIỂU 13. TỶ LỆ NGƯỜI KHUYẾT TẬT TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO
NHÓM TUỔI, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	3.71	4.37	3.42	2.97	4.45
5 tuổi	1.06	0.82	1.18	1.34	0.79
6 - 10 tuổi	0.27	0.15	0.32	0.22	0.33
11 - 14 tuổi	0.81	0.51	0.95	1.23	0.31
15 - 19 tuổi	0.65	0.00	0.89	0.74	0.55
20 - 24 tuổi	0.34	0.43	0.31	0.26	0.44
25 - 29 tuổi	0.97	1.29	0.85	0.65	1.29
30 - 39 tuổi	1.09	0.73	1.24	1.54	0.65
40 - 49 tuổi	1.34	1.31	1.35	1.37	1.31
50 +	12.92	14.43	12.13	10.58	14.74

Biểu 14. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON ĐÃ TÙNG SINH, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Tổng số	25,398	5,086	14,632	4,725	779	176
Chưa bao giờ đi học	52	31	11	9	0	0
Dưới tiểu học	374	107	146	55	53	14
Tiểu học	2,858	432	1,587	664	153	22
Trung học cơ sở	8,702	1,337	4,849	1,966	420	130
Trung học phổ thông	8,334	1,802	4,919	1,485	119	9
Sơ cấp	575	127	358	90	0	0
Trung cấp	842	238	443	161	0	0
Cao Đẳng	1,383	348	961	63	12	0
Đại học	2,205	653	1,308	222	23	0
Thạc sĩ	73	11	52	10	0	0
Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0

Biểu 15. SỐ PHỤ NỮ TỪ 10 ĐẾN 49 TUỔI ĐÃ SINH CON PHÂN THEO SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC 01/4/2019

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	0 con	1 con	2 con	3 con	4 con	5 con trở lên
Tổng số	25,398	40	5,158	14,642	4,706	688	164
Chưa bao giờ đi học	52	0	31	11	9	0	0
Dưới tiểu học	374	11	96	146	55	53	14
Tiểu học	2,858	0	461	1,580	642	153	22
Trung học cơ sở	8,702	24	1,374	4,802	2,030	353	118
Trung học phổ thông	8,334	0	1,802	4,968	1,448	107	9
Sơ cấp	575	0	127	358	90	0	0
Trung cấp	842	0	238	443	161	0	0
Cao Đẳng	1,383	0	359	949	63	12	0
Đại học	2,205	5	658	1,334	197	10	0
Thạc sĩ	73	0	11	52	10	0	0
Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0

**Biểu 16. TỶ LỆ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI SINH CON THỨ 3 TRỞ LÊN
TRONG 12 THÁNG QUA PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC
ĐÀO TẠO CAO NHẤT ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	27.36	20.99	30.11
Chưa bao giờ đi học	-	-	-
Dưới tiểu học	-	-	-
Tiểu học	69.27	0	79.02
Trung học cơ sở	41.44	24.42	46.8
Trung học phổ thông	25.04	33.82	21.98
Sơ cấp	-	-	-
Trung cấp	20.15	18.91	21.42
Cao Đẳng	13.1	0	19.25
Đại học	15.21	9.71	19.89
Thạc sĩ	-	-	-
Tiến sĩ	-	-	-

**Biểu 17. SỐ PHỤ NỮ TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI VÀ SỐ CON ĐÃ TỪNG SINH, SỐ CON HIỆN CÒN SỐNG, SỐ CON ĐÃ CHẾT
PHÂN THEO KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, NHÓM TUỔI, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

Số phụ nữ từ 15-49 tuổi			Số con đã từng sinh			Số con hiện còn sống			Số con đã chết	
	Thành thị		Nông thôn		Tổng số	Thành thị		Tổng số	Thành thị	Nông thôn
	Tổng số					Tổng số				
Tổng số	33,089	9,580	23,510	52,542	15,799	36,743	52,141	15,698	401	300
15-19 tuổi	3,667	896	2,772	129	11	118	129	11	0	0
20-24 tuổi	4,057	1,030	3,027	2,378	589	1,790	2,364	574	14	0
25-29 tuổi	6,011	1,745	4,266	9,242	2,598	6,644	9,140	2,577	101	81
30-34 tuổi	5,976	1,740	4,236	11,953	3,493	8,461	11,931	3,483	22	13
35-39 tuổi	5,350	1,589	3,761	11,741	3,594	8,147	11,638	3,584	103	93
40-44 tuổi	4,325	1,439	2,885	9,364	3,261	6,103	9,309	3,237	56	31
45-49 tuổi	3,703	1,141	2,563	7,735	2,254	5,481	7,629	2,231	105	82

**Biểu 18. SỐ CON SINH RA TRONG 12 THÁNG QUA
PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA PHỤ NỮ, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	2,233	1,050	1,183	673	305	367	1,560	744	816
15-19 tuổi	81	34	47	0	0	0	81	34	47
20-24 tuổi	509	237	272	130	34	96	378	202	176
25-29 tuổi	882	423	458	322	200	122	559	223	336
30-34 tuổi	537	242	295	149	49	100	388	193	195
35-39 tuổi	191	91	100	49	10	39	142	81	61
40-44 tuổi	23	23	0	11	11	0	12	12	0
45-49 tuổi	10	0	10	10	0	10	0	0	0

**Biểu 19. DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC,
GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Đang đi học			Đã thôi học			Chưa bao giờ đi học		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	28,661	15,239	13,422	88,819	43,270	45,549	711	225	486
05-09 tuổi	13,332	7,122	6,210	3	0	3	43	24	19
10-14 tuổi	9,779	5,190	4,589	29	18	11	53	31	22
15-19 tuổi	5,096	2,635	2,461	2,224	1,200	1,024	32	16	16
20-24 tuổi	316	197	119	8,692	4,521	4,171	31	16	15
25-29 tuổi	59	42	17	11,711	5,979	5,732	36	22	14
30-34 tuổi	50	35	15	11,811	5,906	5,905	29	12	17
35-39 tuổi	20	15	5	10,761	5,406	5,355	46	17	29
40-44 tuổi	4	2	2	8,601	4,319	4,282	51	20	31
45-49 tuổi	5	1	4	7,424	3,735	3,689	34	14	20
50-54 tuổi	0	0	0	6,785	3,295	3,490	26	11	15
55-59 tuổi	0	0	0	6,695	3,159	3,536	45	14	31
60+	0	0	0	14,083	5,732	8,351	285	28	257

**BIỂU 20. DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG
NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO GIỚI TÍNH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	2.03	2.22	1.82
Thị trấn Hương Canh	1.39	1.65	1.10
Thị trấn Gia Khánh	1.55	1.17	1.96
Xã Trung Mỹ	2.13	3.32	0.77
Xã Bá Hiến	2.90	3.30	2.46
Xã Thiện Kế	3.20	3.09	3.32
Xã Hương Sơn	1.82	2.10	1.49
Xã Tam Hợp	1.35	1.74	0.88
Xã Quất Lưu	0.95	1.31	0.54
Xã Sơn Lôi	2.39	2.39	2.40
Xã Đạo Đức	3.17	2.92	3.43
Xã Tân Phong	0.94	1.14	0.73
Thị trấn Thanh Lăng	1.39	1.58	1.18
Xã Phú Xuân	2.23	2.49	1.94

Biểu 21. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH , 01/4/2019

Đơn vị tính: %

	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Tổng số	98.8	99.4	98.3	98.9	99.5	98.4	98.8	99.3	98.3
15-19 tuổi	99.5	99.5	99.5	99.7	99.7	99.8	99.4	99.4	99.5
20-24 tuổi	99.5	99.5	99.5	99.7	99.7	99.7	99.4	99.4	99.5
25-29 tuổi	99.6	99.6	99.6	99.7	99.6	99.8	99.6	99.6	99.6
30-34 tuổi	99.6	99.6	99.5	99.7	99.6	99.9	99.5	99.7	99.4
35-39 tuổi	99.4	99.5	99.3	99.5	99.6	99.4	99.4	99.5	99.2
40-44 tuổi	99.0	99.1	99.0	99.3	99.5	99.2	98.9	99.0	98.8
45-49 tuổi	99.2	99.3	99.0	99.4	99.5	99.3	99.0	99.2	98.9
50-54 tuổi	99.3	99.3	99.3	99.4	99.4	99.3	99.3	99.2	99.3
55-59 tuổi	99.0	99.4	98.6	99.4	99.6	99.1	98.8	99.3	98.3
60-64 tuổi	98.8	99.5	98.2	99.0	99.5	98.6	98.6	99.4	98.0
65-69 tuổi	98.4	99.2	97.8	99.1	99.5	98.8	98.0	99.0	97.3
70-74 tuổi	96.3	98.4	95.0	95.6	97.8	94.1	96.7	98.6	95.4
75-79 tuổi	95.7	99.0	93.9	94.1	98.5	91.7	96.5	99.2	95.1
80+	87.5	97.2	83.1	88.7	97.0	84.9	86.9	97.2	82.1

**Biểu 22. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC,
GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ
Tổng số	100.00	2.89	15.01	36.79	24.14	5.48	4.42	4.56	6.44	0.26	0.01
15-19 tuổi	100.00	0.53	9.40	65.26	23.46	0.37	0.67	0.27	0.04	0.00	0.00
20-24 tuổi	100.00	0.59	1.54	16.65	50.82	8.77	4.76	8.26	8.60	0.01	0.00
25-29 tuổi	100.00	0.51	2.24	18.07	39.96	8.15	6.23	11.66	12.87	0.30	0.01
30-34 tuổi	100.00	0.74	4.20	26.54	33.65	7.70	7.43	7.96	11.12	0.63	0.03
35-39 tuổi	100.00	1.16	10.37	35.23	25.16	7.14	6.47	4.84	9.09	0.52	0.03
40-44 tuổi	100.00	2.02	16.59	47.80	15.28	6.26	3.13	2.21	6.24	0.45	0.01
45-49 tuổi	100.00	2.02	18.24	48.77	16.59	5.78	2.39	1.67	4.27	0.24	0.03
50-54 tuổi	100.00	1.53	20.98	53.58	14.05	3.70	2.23	1.12	2.66	0.16	0.00
55-59 tuổi	100.00	2.42	22.67	52.72	12.33	3.06	2.63	1.91	2.24	0.03	0.00
60-64 tuổi	100.00	3.68	29.90	47.31	8.13	2.30	4.41	1.68	2.45	0.12	0.02
65-69 tuổi	100.00	6.35	35.42	37.52	6.89	2.53	5.96	2.18	3.14	0.00	0.00
70-74 tuổi	100.00	11.84	43.40	27.23	5.31	2.56	6.34	1.03	2.24	0.05	0.00
75-79 tuổi	100.00	15.54	53.03	18.78	3.84	1.68	3.54	1.38	2.22	0.00	0.00
80+ tuổi	100.00	32.36	53.11	9.11	1.50	1.03	1.53	0.32	1.00	0.04	0.00
Nam	100.00	1.56	11.97	36.00	25.50	7.32	5.72	4.95	6.63	0.32	0.02
15-19 tuổi	100.00	0.52	9.89	63.65	24.44	0.42	0.70	0.36	0.03	0.00	0.00
20-24 tuổi	100.00	0.59	2.26	17.51	50.42	9.04	5.75	8.49	5.94	0.00	0.00
25-29 tuổi	100.00	0.58	2.95	18.20	38.06	9.71	7.66	11.58	10.94	0.30	0.02
30-34 tuổi	100.00	0.72	4.38	23.11	32.40	9.89	9.22	8.77	10.82	0.67	0.00
35-39 tuổi	100.00	1.08	8.97	30.18	25.67	9.45	8.96	5.41	9.62	0.61	0.06
40-44 tuổi	100.00	2.14	14.72	43.35	15.89	9.63	4.40	2.30	6.93	0.60	0.02
45-49 tuổi	100.00	2.00	16.13	45.87	16.99	8.67	3.36	1.97	4.61	0.35	0.05
50-54 tuổi	100.00	1.60	18.12	51.09	16.18	5.63	2.54	0.82	3.69	0.33	0.00
55-59 tuổi	100.00	1.51	17.52	53.48	14.62	4.29	3.66	1.70	3.15	0.06	0.00
60-64 tuổi	100.00	1.96	21.36	50.02	11.57	3.56	5.47	1.47	4.32	0.22	0.04
65-69 tuổi	100.00	2.83	25.71	42.35	11.15	3.58	6.16	2.58	5.66	0.00	0.00

**Biểu 22. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC,
GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
70-74 tuổi	100.00	4.68	31.85	37.24	8.31	3.86	7.26	1.76	4.92	0.12	0.00
75-79 tuổi	100.00	3.99	35.53	32.41	8.32	3.47	7.11	3.64	5.55	0.00	0.00
80+ tuổi	100.00	14.55	53.30	18.52	3.30	2.16	4.20	0.91	3.07	0.00	0.00
Nữ	100.00	4.15	17.90	37.54	22.85	3.71	3.18	4.19	6.27	0.20	0.01
15-19 tuổi	100.00	0.54	8.85	67.04	22.39	0.31	0.63	0.17	0.06	0.00	0.00
20-24 tuổi	100.00	0.58	0.74	15.70	51.27	8.48	3.67	8.01	11.52	0.02	0.00
25-29 tuổi	100.00	0.43	1.51	17.92	41.96	6.51	4.74	11.73	14.91	0.29	0.00
30-34 tuổi	100.00	0.76	4.01	29.98	34.90	5.51	5.64	7.14	11.42	0.59	0.05
35-39 tuổi	100.00	1.24	11.78	40.32	24.64	4.81	3.95	4.27	8.55	0.43	0.00
40-44 tuổi	100.00	1.90	18.47	52.28	14.67	2.87	1.85	2.11	5.54	0.30	0.00
45-49 tuổi	100.00	2.05	20.36	51.71	16.19	2.85	1.40	1.37	3.93	0.13	0.00
50-54 tuổi	100.00	1.46	23.68	55.92	12.04	1.88	1.94	1.40	1.68	0.00	0.00
55-59 tuổi	100.00	3.22	27.25	52.03	10.29	1.96	1.71	2.10	1.43	0.00	0.00
60-64 tuổi	100.00	5.11	37.01	45.05	5.26	1.26	3.52	1.85	0.89	0.04	0.00
65-69 tuổi	100.00	9.01	42.71	33.90	3.69	1.75	5.82	1.88	1.25	0.00	0.00
70-74 tuổi	100.00	16.58	51.05	20.60	3.33	1.70	5.73	0.54	0.46	0.00	0.00
75-79 tuổi	100.00	21.65	62.29	11.56	1.47	0.73	1.65	0.18	0.46	0.00	0.00
80+ tuổi	100.00	40.49	53.03	4.82	0.67	0.52	0.31	0.05	0.05	0.05	0.00
Thành thị	100.00	2.50	12.49	35.03	26.37	2.70	4.82	5.84	9.75	0.48	0.02
15-19 tuổi	100.00	0.36	11.17	69.52	17.88	0.46	0.36	0.15	0.10	0.00	0.00
20-24 tuổi	100.00	0.41	1.33	12.18	53.77	2.07	3.72	11.49	14.98	0.05	0.00
25-29 tuổi	100.00	0.39	1.52	13.48	40.75	2.24	5.52	15.10	20.32	0.66	0.03
30-34 tuổi	100.00	0.54	2.23	17.53	38.67	2.98	7.85	10.63	18.33	1.17	0.06
35-39 tuổi	100.00	1.00	6.40	27.49	31.26	3.24	8.39	6.86	14.32	1.00	0.03
40-44 tuổi	100.00	1.54	10.59	43.21	22.14	5.19	3.82	3.05	9.60	0.85	0.00
45-49 tuổi	100.00	1.20	10.19	48.43	24.28	4.47	3.11	1.99	5.88	0.41	0.04
50-54 tuổi	100.00	1.16	14.25	53.63	19.82	2.81	2.81	1.65	3.65	0.22	0.00

**Biểu 22. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC,
GIỚI TÍNH, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
55-59 tuổi	100.00	1.47	15.81	54.79	16.46	2.30	3.12	3.20	2.82	0.04	0.00
60-64 tuổi	100.00	2.02	22.35	51.38	11.29	1.74	5.45	2.19	3.37	0.22	0.00
65-69 tuổi	100.00	3.93	31.12	40.68	7.65	2.32	6.95	2.72	4.63	0.00	0.00
70-74 tuổi	100.00	11.73	38.91	28.90	6.44	1.72	8.15	1.43	2.58	0.14	0.00
75-79 tuổi	100.00	14.46	50.36	20.36	4.46	0.89	3.93	2.14	3.39	0.00	0.00
80+ tuổi	100.00	27.96	55.61	10.10	1.84	0.71	1.84	0.51	1.43	0.00	0.00
Nông thôn	100.00	3.05	16.11	37.56	23.17	6.69	4.25	4.01	5.00	0.16	0.01
15-19 tuổi	100.00	0.59	8.76	63.72	25.48	0.33	0.78	0.31	0.02	0.00	0.00
20-24 tuổi	100.00	0.64	1.60	18.07	49.89	10.90	5.09	7.24	6.57	0.00	0.00
25-29 tuổi	100.00	0.56	2.53	19.88	39.65	10.49	6.52	10.29	9.92	0.15	0.00
30-34 tuổi	100.00	0.82	5.01	30.29	31.56	9.67	7.26	6.85	8.12	0.40	0.01
35-39 tuổi	100.00	1.23	12.04	38.48	22.59	8.78	5.65	3.99	6.89	0.31	0.03
40-44 tuổi	100.00	2.24	19.34	49.91	12.14	6.75	2.81	1.82	4.70	0.27	0.02
45-49 tuổi	100.00	2.42	22.08	48.94	12.91	6.40	2.04	1.53	3.51	0.16	0.02
50-54 tuổi	100.00	1.71	24.29	53.55	11.21	4.14	1.95	0.85	2.17	0.13	0.00
55-59 tuổi	100.00	2.91	26.25	51.64	10.18	3.45	2.37	1.24	1.94	0.02	0.00
60-64 tuổi	100.00	4.61	34.15	45.02	6.35	2.62	3.82	1.39	1.93	0.06	0.03
65-69 tuổi	100.00	7.69	37.78	35.79	6.47	2.65	5.42	1.88	2.32	0.00	0.00
70-74 tuổi	100.00	11.89	45.57	26.42	4.77	2.97	5.46	0.83	2.07	0.00	0.00
75-79 tuổi	100.00	16.08	54.38	17.98	3.52	2.08	3.34	0.99	1.63	0.00	0.00
80+ tuổi	100.00	34.72	51.78	8.58	1.31	1.20	1.37	0.22	0.77	0.05	0.00

**Biểu 23. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN
MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
Tổng số	100	78.83	5.48	4.42	4.56	6.44	0.27
15-19 tuổi	100	98.65	0.37	0.67	0.27	0.04	0
20-24 tuổi	100	69.6	8.77	4.76	8.26	8.6	0.01
25-29 tuổi	100	60.78	8.15	6.23	11.66	12.87	0.3
30-34 tuổi	100	65.13	7.7	7.43	7.96	11.12	0.66
35-39 tuổi	100	71.92	7.14	6.47	4.84	9.09	0.54
40-44 tuổi	100	81.7	6.26	3.13	2.21	6.24	0.46
45-49 tuổi	100	85.62	5.78	2.39	1.67	4.27	0.27
50-54 tuổi	100	90.13	3.7	2.23	1.12	2.66	0.16
55-59 tuổi	100	90.13	3.06	2.63	1.91	2.24	0.03
60-64 tuổi	100	89.02	2.3	4.41	1.68	2.45	0.14
65-69 tuổi	100	86.18	2.53	5.96	2.18	3.14	0
70-74 tuổi	100	87.79	2.56	6.34	1.03	2.24	0.05
75-79 tuổi	100	91.18	1.68	3.54	1.38	2.22	0
80+ tuổi	100	96.08	1.03	1.53	0.32	1	0.04
Nam	100	75.04	7.32	5.72	4.95	6.63	0.34
15-19 tuổi	100	98.49	0.42	0.7	0.36	0.03	0
20-24 tuổi	100	70.79	9.04	5.75	8.49	5.94	0
25-29 tuổi	100	59.79	9.71	7.66	11.58	10.94	0.31
30-34 tuổi	100	60.62	9.89	9.22	8.77	10.82	0.67
35-39 tuổi	100	65.91	9.45	8.96	5.41	9.62	0.66
40-44 tuổi	100	76.11	9.63	4.4	2.3	6.93	0.62
45-49 tuổi	100	80.99	8.67	3.36	1.97	4.61	0.4
50-54 tuổi	100	86.99	5.63	2.54	0.82	3.69	0.33
55-59 tuổi	100	87.14	4.29	3.66	1.7	3.15	0.06
60-64 tuổi	100	84.91	3.56	5.47	1.47	4.32	0.27
65-69 tuổi	100	82.03	3.58	6.16	2.58	5.66	0

**Biểu 23. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN
MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
70-74 tuổi	100	82.08	3.86	7.26	1.76	4.92	0.12
75-79 tuổi	100	80.24	3.47	7.11	3.64	5.55	0
80+ tuổi	100	89.66	2.16	4.2	0.91	3.07	0
Nữ	100	82.44	3.71	3.18	4.19	6.27	0.2
15-19 tuổi	100	98.83	0.31	0.63	0.17	0.06	0
20-24 tuổi	100	68.29	8.48	3.67	8.01	11.52	0.02
25-29 tuổi	100	61.83	6.51	4.74	11.73	14.91	0.29
30-34 tuổi	100	69.65	5.51	5.64	7.14	11.42	0.64
35-39 tuổi	100	77.99	4.81	3.95	4.27	8.55	0.43
40-44 tuổi	100	87.32	2.87	1.85	2.11	5.54	0.3
45-49 tuổi	100	90.3	2.85	1.4	1.37	3.93	0.13
50-54 tuổi	100	93.1	1.88	1.94	1.4	1.68	0
55-59 tuổi	100	92.8	1.96	1.71	2.1	1.43	0
60-64 tuổi	100	92.44	1.26	3.52	1.85	0.89	0.04
65-69 tuổi	100	89.31	1.75	5.82	1.88	1.25	0
70-74 tuổi	100	91.56	1.7	5.73	0.54	0.46	0
75-79 tuổi	100	96.97	0.73	1.65	0.18	0.46	0
80+ tuổi	100	99.02	0.52	0.31	0.05	0.05	0.05
Thành thị	100	76.39	2.7	4.82	5.84	9.75	0.5
15-19 tuổi	100	98.92	0.46	0.36	0.15	0.1	0
20-24 tuổi	100	67.69	2.07	3.72	11.49	14.98	0.05
25-29 tuổi	100	56.15	2.24	5.52	15.1	20.32	0.69
30-34 tuổi	100	58.98	2.98	7.85	10.63	18.33	1.23
35-39 tuổi	100	66.15	3.24	8.39	6.86	14.32	1.03
40-44 tuổi	100	77.49	5.19	3.82	3.05	9.6	0.85
45-49 tuổi	100	84.09	4.47	3.11	1.99	5.88	0.46

**Biểu 23. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN
MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH,
KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN 01/4/2019 (Tiếp theo)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Không CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học
50-54 tuổi	100	88.86	2.81	2.81	1.65	3.65	0.22
55-59 tuổi	100	88.52	2.3	3.12	3.2	2.82	0.04
60-64 tuổi	100	87.03	1.74	5.45	2.19	3.37	0.22
65-69 tuổi	100	83.38	2.32	6.95	2.72	4.63	0
70-74 tuổi	100	85.98	1.72	8.15	1.43	2.58	0.14
75-79 tuổi	100	89.64	0.89	3.93	2.14	3.39	0
80+ tuổi	100	95.51	0.71	1.84	0.51	1.43	0
Nông thôn	100	79.89	6.69	4.25	4.01	5	0.17
15-19 tuổi	100	98.56	0.33	0.78	0.31	0.02	0
20-24 tuổi	100	70.2	10.9	5.09	7.24	6.57	0
25-29 tuổi	100	62.62	10.49	6.52	10.29	9.92	0.15
30-34 tuổi	100	67.69	9.67	7.26	6.85	8.12	0.42
35-39 tuổi	100	74.35	8.78	5.65	3.99	6.89	0.34
40-44 tuổi	100	83.63	6.75	2.81	1.82	4.7	0.29
45-49 tuổi	100	86.35	6.4	2.04	1.53	3.51	0.18
50-54 tuổi	100	90.76	4.14	1.95	0.85	2.17	0.13
55-59 tuổi	100	90.97	3.45	2.37	1.24	1.94	0.02
60-64 tuổi	100	90.14	2.62	3.82	1.39	1.93	0.09
65-69 tuổi	100	87.72	2.65	5.42	1.88	2.32	0
70-74 tuổi	100	88.66	2.97	5.46	0.83	2.07	0
75-79 tuổi	100	91.96	2.08	3.34	0.99	1.63	0
80+ tuổi	100	96.39	1.2	1.37	0.22	0.77	0.05

**BIỂU 24. TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15
TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	76.11	78.83	73.51
15-19 tuổi	25.52	24.81	26.26
20-24 tuổi	90.25	91.23	89.05
25-29 tuổi	94.87	95.67	94.09
30-34 tuổi	96.36	97.41	95.37
35-39 tuổi	95.25	94.83	95.70
40-44 tuổi	93.75	94.16	93.33
45-49 tuổi	91.82	92.74	90.86
50-54 tuổi	83.43	85.97	81.01
55-59 tuổi	71.71	75.30	68.54
60 +	27.53	30.81	25.33

**BIỂU 25. TỶ LỆ CÓ ĐÀO TẠO CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI
TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính : %

	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	24.50	31.56	17.28
15-19 tuổi	4.42	5.92	2.93
20-24 tuổi	25.37	28.72	21.17
25-29 tuổi	34.00	37.56	30.43
30-34 tuổi	34.29	42.18	26.66
35-39 tuổi	31.76	44.57	18.27
40-44 tuổi	24.58	34.02	15.07
45-49 tuổi	17.87	24.42	10.98
50-54 tuổi	10.52	15.68	5.28
55-59 tuổi	10.11	17.80	2.65
60 +	7.95	14.08	2.95

**BIỂU 26. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO 3 NHÓM
NGÀNH KINH TẾ, VỊ THẾ VIỆC LÀM, KHU VỰC THÀNH THỊ,
NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	70,140	20,264	49,876	35,360	34,780
<i>Theo nhóm ngành kinh tế</i>					
Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	17,321	3,814	13,507	6,621	10,700
Công nghiệp và Xây dựng	37,757	10,532	27,225	21,077	16,681
Dịch vụ	15,062	5,919	9,144	7,663	7,400
<i>Theo vị thế việc làm</i>					
Chủ cơ sở	1,046	334	713	835	211
Tự làm	22,375	8,068	14,307	12,221	10,154
Lao động gia đình	8,023	1,527	6,496	3,181	4,841
Xã viên hợp tác xã	526	272	254	224	302
Làm công hưởng lương	38,170	10,064	28,106	18,898	19,272

**BIỂU 27. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH 01/4/2019.**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	70,140	20,264	49,876	35,360	34,780
Nhà lãnh đạo	538	264	274	387	151
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,310	1,584	1,727	1,301	2,009
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,319	493	826	471	848
Nhân viên trợ lý văn phòng	766	324	442	367	399
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng	8,600	3,004	5,596	3,837	4,763
Lao động có kỹ năng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	210	61	149	79	131
Lao động thủ công	11,767	4,072	7,695	10,249	1,518
Thợ lắp ráp, máy móc, thiết bị	24,254	5,866	18,387	11,274	12,980
Lao động giản đơn	19,375	4,597	14,778	7,395	11,980

**BIỂU 28. LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM
PHÂN THEO 21 NGÀNH KINH TẾ, KHU VỰC THÀNH THỊ, NÔNG THÔN,
GIỚI TÍNH 01/4/2019.**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	70,140	20,264	49,876	35,360	34,780
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,321	3,814	13,507	6,621	10,700
B. Khai khoáng	30	10	20	30	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	31,312	9,484	21,828	15,308	16,004
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,...	71	0	71	71	0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý,..	224	63	160	106	118
F. Xây dựng	6,120	974	5,146	5,562	558
G. Bán buôn và bán lẻ; SC ô tô, mô tô, xe máy	5,113	1,887	3,226	2,194	2,919
H. Vận tải kho bãi	2,116	864	1,252	1,996	120
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,118	741	1,377	963	1,155
J. Thông tin và truyền thông	134	111	23	92	42
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	290	175	115	155	135
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	41	0	41	31	9
M. Hoạt động chuyên môn, KH -CN	104	10	94	94	10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	335	183	152	223	112
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT- XH; QLNN	908	484	424	586	322
P. Giáo dục và đào tạo	2,265	887	1,377	493	1,772
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	443	182	261	170	273
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	332	96	236	189	143
S. Hoạt động dịch vụ khác	811	278	533	476	335
T. HĐ làm thuê các công việc trong các HĐĐ	52	20	33	0	52
U. HĐ của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0

**BIỂU 29. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
THẤT NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM TUỔI GIỚI TÍNH, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	2.33	2.55	2.10	2.45	2.58	2.30
15-19 tuổi	13.65	14.71	12.60	13.65	14.71	12.60
20-24 tuổi	4.65	4.46	4.88	4.65	4.46	4.88
25-29 tuổi	2.89	2.49	3.29	2.89	2.49	3.29
30-34 tuổi	1.94	2.60	1.30	1.94	2.60	1.30
35-39 tuổi	1.67	1.74	1.59	1.67	1.74	1.59
40-44 tuổi	0.47	0.71	0.22	0.47	0.71	0.22
45-49 tuổi	1.25	1.94	0.53	1.25	1.94	0.53
50-54 tuổi	1.53	1.11	1.96	1.53	1.11	1.96
55-59 tuổi	1.27	2.25	0.32	2.25	2.25	0.00
60 +	1.60	1.88	1.37	0.00	0.00	0.00

**Biểu 30. SỐ HỘ DÂN CƯ PHÂN THEO TÌNH TRẠNG NHÀ Ở, KHU VỰC
THÀNH THỊ, NÔNG THÔN VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH 01/4/2019**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số hộ	Tình trạng có nhà ở của hộ		
		Có nhà ở	Đang ở lán tạm do nhà đang xây dựng	Không có nhà ở
Tổng số toàn huyện	34,238	33,900	338	0
<i>Thành thị</i>	<i>10,355</i>	<i>10,249</i>	<i>106</i>	<i>0</i>
Thị trấn Hương Canh	4,481	4,438	43	0
Thị trấn Gia Khánh	2,460	2,460	0	0
Thị trấn Thanh Lãng	3,414	3,351	63	0
<i>Nông thôn</i>	<i>23,883</i>	<i>23,651</i>	<i>232</i>	<i>0</i>
Xã Trung Mỹ	1,870	1,865	5	0
Xã Bá Hiến	3,998	3,971	27	0
Xã Thiện Kế	3,371	3,340	31	0
Xã Hương Sơn	1,897	1,878	19	0
Xã Tam Hợp	2,168	2,155	13	0
Xã Quất Lưu	1,573	1,561	12	0
Xã Sơn Lôi	2,501	2,479	22	0
Xã Đạo Đức	3,288	3,238	50	0
Xã Tân Phong	1,560	1,526	34	0
Xã Phú Xuân	1,657	1,638	19	0

**Biểu 31. TỶ TRỌNG HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIÊN CỐ
CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Mức độ kiên cố		Loại nhà	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	100.00	99.96	0.04	0.00	100.00
Thị trấn Hương Canh	100.00	99.95	0.05	0.00	100.00
Thị trấn Gia Khánh	100.00	99.96	0.04	0.00	100.00
Xã Trung Mỹ	100.00	100.00	0.00	0.00	100.00
Xã Bá Hiến	100.00	99.97	0.03	0.00	100.00
Xã Thiện Kế	100.00	100.00	0.00	0.00	100.00
Xã Hương Sơn	100.00	99.95	0.05	0.00	100.00
Xã Tam Hợp	100.00	99.81	0.19	0.00	100.00
Xã Quất Lưu	100.00	100.00	0.00	0.00	100.00
Xã Sơn Lôi	100.00	99.96	0.04	0.00	100.00
Xã Đạo Đức	100.00	100.00	0.00	0.00	100.00
Xã Tân Phong	100.00	99.93	0.07	0.00	100.00
Thị trấn Thanh Lăng	100.00	99.94	0.06	0.00	100.00
Xã Phú Xuân	100.00	100.00	0.00	0.00	100.00

**Biểu 32. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
PHÂN THEO LOẠI NHÀ, 01/4/2019**

Đơn vị tính: m²

	Diện tích nhà ở bình quân/người	Loại nhà	
		Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Tổng số	27.82	-	27.82
Thị trấn Hương Canh	30.62	-	30.62
Thị trấn Gia Khánh	32.5	-	32.5
Xã Trung Mỹ	22.91	-	22.91
Xã Bá Hiến	25.95	-	25.95
Xã Thiện Kế	30.81	-	30.81
Xã Hương Sơn	28.7	-	28.7
Xã Tam Hợp	29.19	-	29.19
Xã Quất Lưu	29.27	-	29.27
Xã Sơn Lôi	25.95	-	25.95
Xã Đạo Đức	23.26	-	23.26
Xã Tân Phong	30.01	-	30.01
Thị trấn Thanh Lăng	28.33	-	28.33
Xã Phú Xuân	24.97	-	24.97

**Biểu 33. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO
NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, 1/4/2019**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 đến 1999	Từ 2000 đến 2009	Từ 2010 đến nay	KXD
Tổng số	100.00	1.09	14.47	38.57	44.88	0.99
Thị trấn Hương Canh	100.00	3.40	15.53	43.74	37.34	0.00
Thị trấn Gia Khánh	100.00	0.24	18.98	36.54	44.19	0.04
Xã Trung Mỹ	100.00	0.05	15.92	38.28	45.74	0.00
Xã Bá Hiến	100.00	0.63	10.58	48.10	40.07	0.63
Xã Thiện Kế	100.00	0.39	6.56	18.98	73.74	0.33
Xã Hương Sơn	100.00	0.05	15.87	31.10	45.05	7.93
Xã Tam Hợp	100.00	0.70	15.82	42.00	35.36	6.13
Xã Quất Lưu	100.00	1.47	16.53	43.11	38.82	0.06
Xã Sơn Lôi	100.00	0.77	12.26	36.87	50.02	0.08
Xã Đạo Đức	100.00	1.24	12.08	44.13	42.53	0.03
Xã Tân Phong	100.00	0.52	14.74	32.96	51.77	0.00
Thị trấn Thanh Lăng	100.00	1.37	22.11	38.73	37.39	0.39
Xã Phú Xuân	100.00	1.34	15.57	40.90	42.12	0.06

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Phần I: Công tác chuẩn bị và thực hiện cuộc tổng điều tra	5
I. Công tác chuẩn bị cuộc tổng điều tra	6
II. Tổ chức thực hiện tổng điều tra	10
III. Bài học kinh nghiệm	13
Phần II: Kết quả chủ yếu	15
I. Quy mô và cơ cấu dân số	16
II. Mức sinh và mức chết	24
III. Di cư	26
IV. Giáo dục và đào tạo	27
V. Lao động và việc làm	31
VI. Điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư	35
Một số khái niệm, định nghĩa của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	39
Phần III: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu	43
1. Dân số phân theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính, 01/4/2019	44
2. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính 01/4/2019	45
3. Dân số phân theo dân tộc, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	46
4. Dân số phân theo tôn giáo, thành thị, nông thôn, giới tính 01/4/2019	51
5. Dân số phân theo độ tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính 01/4/2019	52
6. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính 01/4/2019	55
7. Dân số phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	56
8. Dân số phân theo quan hệ với chủ hộ và đơn vị hành chính, 01/4/2019	62
9. Số hộ dân cư phân theo quy mô số người trong hộ, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính, 01/4/2019	63
10. Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	64
11. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo mức độ khó khăn về nhìn, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	68
12. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe phân theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	69
13. Tỷ lệ người khuyết tật từ 5 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	70
14. Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con đã từng sinh, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, 01/4/2019	71

15. Số phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi đã sinh con phân theo số con hiện còn sống, trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được 01/4/2019	72
16. Tỷ lệ phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi sinh con thứ 3 trở lên trong 12 tháng qua phân theo trình độ giáo dục đào tạo cao nhất đã đạt được, 01/4/2019	73
17. Số phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi và số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết phân theo khu vực thành thị, nông thôn, nhóm tuổi, 01/4/2019	74
18. Số con sinh ra trong 12 tháng qua phân theo nhóm tuổi của phụ nữ, giới tính, 01/4/2019	75
19. Dân số từ 5 tuổi trở lên phân theo tình trạng đi học, giới tính, 01/4/2019	76
20. Dân số trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học phân theo giới tính và đơn vị hành chính cấp xã, 01/4/2019	77
21. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng biết đọc biết viết, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	78
22. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn, 01/4/2019	79
23. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, nhóm tuổi, giới tính, khu vực thành thị, nông thôn 01/4/2019	82
24. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính 01/4/2019	85
25. Tỷ lệ có đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi, giới tính, 01/4/2019	86
26. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 3 nhóm ngành kinh tế, vị thế việc làm, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính, 01/4/2019	87
27. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo nghề nghiệp, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính 01/4/2019	88
28. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm phân theo 21 ngành kinh tế, khu vực thành thị, nông thôn, giới tính 01/4/2019	89
29. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp phân theo nhóm tuổi giới tính, 01/4/2019	90
30. Số hộ dân cư phân theo tình trạng nhà ở, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính 01/4/2019	91
31. Tỷ trọng hộ dân cư có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà 01/4/2019	92
32. Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà, 01/4/2019	93
33. Tỷ lệ hộ dân cư có nhà ở phân theo năm đưa vào sử dụng, 1/4/2019	94